

Số: **7844**/SGTVT-KHTC

Đồng Nai, ngày **21** tháng **10** năm 2020

V/v Lấy ý kiến góp ý dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh thông qua quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 định hướng đến năm 2030.

Kính gửi:

- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tư pháp; Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng tỉnh Đồng Nai;
- UBND các huyện, thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh.

Căn cứ điều 120 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Hội đồng nhân dân tỉnh tại văn bản số 594/HĐND-VP ngày 20/10/2020 về việc thống nhất đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định nội dung Sửa đổi, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030,

Sở Giao thông vận tải đã thực hiện dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh thông qua quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Sở Giao thông vận tải gửi dự thảo Nghị quyết và các tài liệu liên quan đến Văn phòng UBND tỉnh, đề nghị Văn phòng hỗ trợ thực hiện công tác đăng tải trên cổng thông tin điện tử của tỉnh trong thời hạn 30 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân góp ý dự thảo Nghị quyết.

Sở Giao thông vận tải gửi dự thảo Nghị quyết và các tài liệu liên quan đến các Sở, ngành và địa phương liên quan. Đề nghị các đơn vị rà soát, có ý kiến góp ý Dự thảo Nghị quyết trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được Dự thảo (trước ngày 06/11/2020).

Để kịp tiến độ trình HĐND tại kỳ họp cuối năm vào đầu tháng 12/2020, Sở Giao thông vận tải đề nghị các đơn vị khẩn trương phối hợp thực hiện và góp ý.

Tài liệu đính kèm:

- Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh thông qua quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 định hướng đến năm 2030;

- Dự thảo các phụ lục đính kèm Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh thông qua quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 định hướng đến năm 2030;

- Thuyết minh “Sửa đổi, bổ sung Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”;

- Danh mục điều chỉnh quy hoạch;

Trân trọng./. *d*

Nơi nhận :

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT-KHTC.

D:/2020/QHGT/DCQH. Hien.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Bôn

Số: /2020/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2020

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh thông qua quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc thông qua “Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh thông qua quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 định hướng đến năm 2030”; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách - Hội đồng Nhân dân tỉnh, ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh thông qua quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 định hướng đến năm 2030, như sau:

1. Điểm a, b, c Khoản 3 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Hệ thống đường tỉnh: (Chi tiết phụ lục I)

- Giai đoạn 2016 – 2020:

+ Các tuyến duy tu, bảo dưỡng: ĐT.760, ĐT.761 (đoạn Km0+00 đến Km35+300), ĐT.762, ĐT.764, ĐT.765 (24,3 km), ĐT.766, ĐT.767, ĐT.768 (đoạn 1), ĐT.769, ĐT.770, ĐT.769C, ĐT.771 (đoạn 5,6), ĐT.772 (đoạn 1), ĐT.774, ĐT.776, ĐT.777, đường Đồng Khởi.

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài: ĐT.761 (02 km), ĐT.762 (đoạn qua thị trấn Vĩnh An), ĐT.763, ĐT.765 (04 km), ĐT.768 (đoạn 2), ĐT.769B, ĐT.771 (đoạn 3,4), ĐT.773 (đoạn 1,2,3,5), ĐT.774B, ĐT.775, đường vào nhà máy nước Thiện Tân.

+ Các tuyến mở mới: ĐT.771B (đoạn 1), ĐT.769D (đoạn 4), ĐT.778, ĐT.769E.

- Giai đoạn 2021 – 2025:

+ Các tuyến duy tu, bảo dưỡng: ĐT.760, ĐT.761, ĐT.763 (đoạn đã hoàn thành), ĐT.764, ĐT.765 (đoạn đã hoàn thành), ĐT.766 (đoạn đã hoàn thành), ĐT.767 (đoạn 1,2,3), ĐT.768, ĐT.769 (đoạn đã hoàn thành), ĐT.769B, ĐT.771 (đoạn 3,4,5,6), ĐT.773 (đoạn đã hoàn thành), ĐT.774B (đoạn đã hoàn thành), ĐT.775 (đoạn đã hoàn thành), ĐT.765B, ĐT.771B (đoạn đã hoàn thành), ĐT.769D (đoạn đã hoàn thành), ĐT.778 (đoạn đã hoàn thành), ĐT.769E (đoạn đã hoàn thành), đường vào nhà máy nước Thiện Tân, ĐT.778B, ĐT.780.

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài: ĐT.762, ĐT.763 (tiếp tục đầu tư nâng cấp theo quy hoạch), ĐT.765 (4km), ĐT.766 (3,2km), ĐT.769 (đoạn 1,2), ĐT.770, ĐT.771 (đoạn 1, 3), ĐT.772, ĐT.773 (tiếp tục đầu tư nâng cấp theo quy hoạch), ĐT.774, ĐT.774B (tiếp tục đầu tư nâng cấp theo quy hoạch), ĐT.775 (tiếp tục đầu tư nâng cấp theo quy hoạch), ĐT.776, ĐT.777, Đồng Khởi, ĐT.769D (tiếp tục đầu tư nâng cấp theo quy hoạch), ĐT.769C.

+ Các tuyến mở mới: ĐT.769E (tiếp tục đầu tư nâng cấp theo quy hoạch), ĐT.771B (tiếp tục thực hiện đoạn 1 và mở mới đoạn 2), ĐT.768B, ĐT.779, ĐT.778 (đoạn 2, 3 tiếp tục đầu tư xây dựng theo quy hoạch), ĐT.770B, ĐT.763B, ĐT.770B, ĐT.777B, ĐT.780B, ĐT.773B.

- Giai đoạn 2026 – 2030:

+ Các tuyến duy tu, bảo dưỡng: ĐT.762, ĐT.763, ĐT.765, ĐT.766, ĐT.767, ĐT.768, ĐT.769, ĐT.769B, ĐT.769C, ĐT.770, ĐT.771, ĐT.772, ĐT.773, ĐT.774, ĐT.774B, ĐT.775, ĐT.776, ĐT.777, ĐT.771B, ĐT.768B,

ĐT.778, ĐT.779, ĐT.769D (đoạn đã hoàn thành), ĐT.769E(đoạn đã hoàn thành), đường vào nhà máy nước Thiện Tân, ĐT.777B.

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài: ĐT.761, ĐT.764, ĐT.765B, ĐT.769D (đoạn còn lại), ĐT.778B(tiếp tục đầu tư nâng cấp theo quy hoạch).

+ Các tuyến mở mới: ĐT.780, ĐT.773C.

b) Trục chính quan trọng khác:

- Đường liên cảng Nhơn Trạch: Dài 14,7km, xây dựng quy mô 4-6 làn xe, lộ giới 61m, đầu tư giai đoạn 2016-2020.

- Đường vành đai 3 nối dài đến đường KCN Ông Kèo: Dài 2,3km, xây dựng quy mô theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 48m, đầu tư trong giai đoạn 2016-2020 và tiếp tục thực hiện tại giai đoạn tiếp theo.

- Đường kết nối vào cảng Phước An: Dài 11,1km, xây dựng đạt tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 61m, đầu tư giai đoạn 2016-2020 và tiếp tục đầu tư hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Đường nối Quận 2 TP. HCM – huyện Nhơn Trạch: Dài 8,5km, xây dựng đạt tiêu chuẩn đường phố chính cấp I, lộ giới 100m, đầu tư trong giai đoạn 2016-2020 và tiếp tục thực hiện tại giai đoạn tiếp theo.

- Đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng: Tuyến dài 7,37km, điểm đầu giao Quốc lộ 51, điểm cuối giao đường Võ Nguyên Giáp. Lộ giới rộng 32m. Đầu tư giai đoạn đến năm 2020 và tiếp tục thực hiện tại giai đoạn tiếp theo.

- Đường vành đai thành phố Biên Hòa: Dài 17,6 km, xây dựng đạt tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 60m, đầu tư trong giai đoạn 2021-2025.

- Đường liên cảng Cái Mép – Thị Vải: Dài 1,64km kết nối từ đường liên cảng Cái Mép – Thị Vải, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đến đường kết nối vào cảng Phước An, quy hoạch theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 50m, đầu tư trong giai đoạn 2021-2025.

c) Hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh (chi tiết các phụ lục II-A, II-B, II-C, II-D, II-E, II-F, II-G, II-H, II-I, II-K, II-L)

- Về lộ giới quy hoạch: Định hướng chung đối với hệ thống đường huyện đến 2030 đạt 2-4 làn xe, lộ giới tối thiểu 32m. Một số tuyến quan trọng sẽ được nâng cấp đạt 2-6 làn xe, lộ giới 45m. Hệ thống cầu trên tuyến có tải trọng từ 0,5HL93 đến 0,65HL93 và bề rộng toàn cầu từ 7,0m đến 9,0m.

- Giai đoạn đến năm 2025, đầu tư tập trung củng cố hóa các tuyến mặt đường đất và cấp phối sỏi đỏ, các tuyến có kết cấu mặt nhựa hoặc bê tông xi măng có chất lượng tốt thì duy tu bảo dưỡng thường xuyên; một số tuyến theo tiêu chuẩn cấp V, cấp VI.

- Khối lượng nâng cấp và mở mới giai đoạn 2016-2020 là 435,3 km và 118,0 km; giai đoạn 2021-2025 là 309,5 km và 220,6 km; giai đoạn 2026-2030 là 560,0 km và 169,9 km.

2. Sửa đổi, bổ sung phụ lục I, II như sau: (*Chi tiết các phụ lục đính kèm*)

- Sửa đổi, bổ sung phụ lục I thành phụ lục I quy hoạch hệ thống giao thông đường tỉnh.

- Sửa đổi, bổ sung phụ lục II thành các phụ lục II-A, II-B, II-C, II-D, II-E, II-F, II-G, II-H, II-I, II-K, II-L .

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban Nhân dân tỉnh có trách nhiệm hoàn chỉnh, phê duyệt và tổ chức công bố Điều chỉnh quy hoạch với các nội dung đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên giám sát vận động Nhân dân cùng tham gia thực hiện, giám sát Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành:

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày.....

2. Nghị quyết này bãi bỏ Nghị quyết số 202/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh thông qua quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 định hướng đến năm 2030.

Nghị quyết này đã được Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa IX kỳ họp thứ 18 thông qua ngày tháng năm 2020 ./.

Nơi nhận:

-

CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC I
QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài	Quy mô Quy hoạch		Giai đoạn đến 2020				Giai đoạn 2021-2025				Giai đoạn 2026-2030			
					Quy mô	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)			
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới				
A Các tuyến đường tỉnh hiện hữu																		
1	ĐT.760	Cầu Ông Tiếp	Cầu Tân Vạn	9,3	Đường đô thị		DTBD				Bàn giao thành phố Biên Hòa quản lý							
2	ĐT.761	ĐT.767	Km37+300	37,3	2-4 làn xe	45	2		10	DTBD		37,3						
3	ĐT.762	Quốc lộ 20	Đường Nguyễn Tất Thành	20,5	4-6 làn xe	45	DTBD				20,5	120,8		DTBD				
	Đoạn qua thị trấn Vĩnh An	Đường N9	Đường Nguyễn Tất Thành	3,2	Đường đô thị		Thực hiện theo quy hoạch thị trấn											
4	ĐT.763	Quốc lộ 1	Quốc lộ 20	29,4	4-6 làn xe	45	29,4		266	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		DTBD						
5	ĐT.764	Quốc lộ 56	Ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	18,7	4-6 làn xe	45	DTBD				DTBD	18,7	110,2					

6	ĐT.765	Quốc lộ 1	Ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	28,3	4-6 làn xe	45	4		10,5	24,3	107,8	DTBD	
7	ĐT.766	Quốc lộ 1 xã Xuân Hiệp	Cầu Gia Huỳnh	15,0	4-6 làn xe	45	DTBD				3,2	50,3	11,8
8	ĐT.767	Quốc lộ 1	ĐT.761 (xã Mã Đà)	24,12									
	Đoạn 1	Quốc lộ 1	Km 16+754	16,754	4-6 làn xe	45	DTBD		DTBD		DTBD		
	Đoạn 2 (qua thị trấn Vĩnh An)	Km16+754	Km17+840 (ngã tư trung tâm hành chính)	1,086	Đường đô thị	33	Thực hiện theo quy hoạch thị trấn						
	Đoạn 3 (qua thị trấn Vĩnh An)	Km17+840	Km18+940 (ĐT.768)	1,1	Đường đô thị	22	Thực hiện theo quy hoạch thị trấn						
	Đoạn 4	Km18+940	ĐT.761 (xã Mã Đà)	4,18	4-6 làn xe	45	DTBD		DTBD		4,18	16,46	
9	ĐT.768	Ngã 3 Gạc Nai	ĐT.767	37,9									
	Đoạn 1	Ngã 3 Gạc Nai	Cầu Thủ Biên	16,9	Đường đô thị	24	DTBD		DTBD		DTBD		
	Đoạn 2	Cầu Thủ Biên	ĐT.767	21	4-6 làn xe	45	21		123,8	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		DTBD	
10	ĐT.769	Quốc lộ 1 (Dầu Giây)	Quốc lộ 51B	42,5									
	Đoạn 1	Quốc lộ 1 (Dầu Giây)	Vành đai 4	15,5	Đường đô thị, 6 làn xe cơ giới, 2 làn xe hỗn hợp	45	DTBD		15,5		374,17	DTBD	
	Đoạn 2 (bao gồm đoạn mở mới)	Vành đai 4	Quốc lộ 51B	15,3	Đường đô thị, 6 làn xe cơ giới, 2 làn xe hỗn hợp	45	DTBD		6,9		8,4	369,34	DTBD

	Đoạn 3	Nghĩa trang xã Bình An	Đ.Đội 3-NT Long Thành	11,8	Theo quy hoạch huyện Long Thành	45	DTBD			Chuyển về huyện quản lý sau khi đầu tư đưa vào sử dụng đoạn mở mới			
11	ĐT.769B	Phà Cát Lái	Quốc lộ 51A	29,4									
	Đoạn 1	Phà Cát Lái	đường Nguyễn Văn Trị	3,45	Đường đô thị	30	3,45			DTBD		DTBD	
	Đoạn 2	đường Nguyễn Văn Trị	ranh huyện Nhơn Trạch và Long Thành	23,85	Đường đô thị	35	23,85			DTBD		DTBD	
	Đoạn 3	ranh huyện Nhơn Trạch và Long Thành	Quốc lộ 51A	2,1	Đường đô thị	32	2,1			DTBD		DTBD	
12	ĐT.770 (Suối Tre - Bình Lộc)	Quốc lộ 1	Quốc lộ 20	11,3	4-6 làn xe	45	DTBD			11,3	66,6	DTBD	
	Đoạn qua thành phố Long Khánh	Quốc lộ 1	Cầu số 2	6.0	Đường đô thị	45	Thực hiện theo quy hoạch đô thị thành phố Long Khánh						
13	ĐT.769C (25B)	Quốc lộ 51	Đ.Quách Thị Trang	14,9									
	Đoạn 1	Quốc lộ 51	Nút giao đường Vành đai 3	13,3	Đường đô thị	80	DTBD			13,3	321,06	DTBD	
	Đoạn 2	Nút giao đường Vành đai 3	Đường Quách Thị Trang	1,6	Đường đô thị	51	DTBD			1,6	38,62	DTBD	
14	ĐT.771 (Biên Hòa-Long Thành-Nhơn Trạch)	Quốc lộ 51	Đường kết nối vào Cảng Phước An	25,4									
	Đoạn 1	Quốc lộ 51	Ranh phía Bắc KCN Long Thành	10	Đường đô thị	70				10	241,4	DTBD	
	Đoạn 2	Đi qua KCN Long Thành		2,8	Theo QH KCN	Căn cứ quy hoạch Khu công nghiệp							
	Đoạn 3	Ranh phía Nam KCN Long Thành	Cao tốc TP. HCM – LT – DG	3,7	Đường đô thị	70			3,7	89,32	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng	DTBD	

	Đoạn 4	Cao tốc TP. HCM – LT – DG	Ranh KCN Nhơn Trạch 1	3,2	Đường đô thị	61	1,2	2	72,25	DTBD	DTBD
	Đoạn 5	Ranh KCN Nhơn Trạch 1	ĐT.769C (25B)	1,4	Đường trong KCN	48	DTBD				DTBD
	Đoạn 6	ĐT.769C (25B)	Đường kết nối vào cảng Phước An	4,3	Đường đô thị	61	DTBD				DTBD
15	ĐT.322B	ĐT.761	ĐT.761		Theo quy hoạch huyện Vĩnh Cửu	Chuyển về huyện quản lý					
16	ĐT.772 (Trảng Bom-Xuân Lộc)	ĐT.766, Xuân Lộc	ĐT.767, Trảng Bom	50							
	Đoạn 1	ĐT.766, Xuân Lộc	Xã Bảo Quang, TP. Long Khánh	16,7	4-8 làn xe	60	DTBD		16,7	50	DTBD
	Đoạn 2	Xã Bảo Quang, TP. Long Khánh	ĐT.767, Trảng Bom	33,3	4-8 làn xe	60			33,3	523,3	DTBD
17	ĐT.773 (Long Thành-Cẩm Mỹ-Xuân Lộc)	Quốc lộ 1	ĐT.769 (xã Bình An)								
	Đoạn 1	Quốc lộ 1	Quốc lộ 56	24,33	6 làn xe cơ giới, 2 làn xe hỗn hợp	60		24,33	726,5	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng	DTBD
	Đoạn 2	Quốc lộ 56	Hương lộ 10 hiện hữu	3,0	6 làn xe cơ giới	45		3,0	89,6	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng	DTBD
	Đoạn 3 (hiện hữu)	Hương lộ 10 hiện hữu	Đ. Cầu Mên	13,53	6 làn xe cơ giới, 2 làn xe hỗn hợp	80	13,5		260,7	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng	DTBD
	Đoạn 4 (hiện hữu)	Đ. Cầu Mên	ĐT.769	5,77	2 làn xe	32	Nằm trong phạm vi sân bay				

	Đoạn 5 (trùng đoạn tuyến Vành đai 4)	Km38+540 (theo tuyến quy hoạch)	ĐT.769 (xã Bình An)	9,3	4 làn xe	45		9,3	165	Đầu tư theo quy hoạch tuyến đường Vành đai 4 đối với đoạn trùng tuyến, đoạn còn lại DTBD			
	Đoạn qua thị trấn Long Giao	Trục chính đô thị Long Giao		2,8	Theo quy hoạch đô thị Long Giao								
18	ĐT.774 (ĐT.30/4)	Quốc lộ 20 (Km 46+950)	Ranh tỉnh Bình Thuận	4,7	2-4 làn xe	32	DTBD		4,7	17,6	DTBD		
19	ĐT.774B (Tà Lài – Trà Cổ)	ĐT.Cao Cang	Quốc lộ 20	54,0	2-4 làn xe	32	54,0		151,0	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		DTBD	
	Đoạn qua thị trấn Tân Phú			2,0	Đường đô thị	Căn cứ theo Quy hoạch thị trấn Tân Phú							
20	ĐT.775 (ĐT.Cao Cang)	Quốc lộ 20	Ranh tỉnh Bình Thuận	13,1	4-6 làn xe	45	13,1		316,24	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		DTBD	
	Đoạn qua thị trấn Định Quán			1.0	Đường đô thị	30	1.0			Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		DTBD	
21	ĐT.776 (Xuân Bắc-Thanh Sơn)	ĐT.763	ĐT.761	48,3	2-4 làn xe	32	DTBD			29,8	880	DTBD	
22	ĐT.777 (Chát Thái Rắn)	Quốc lộ 1	ĐT.771B	17,5	Đường đô thị	45	DTBD			17,5	345,7	DTBD	
23	Đường Đồng Khởi	Ngã 4 Tân Phong	ĐT.768	8,6	Đường đô thị	30	DTBD			4,3	103,8	DTBD	
24	Đường vào nhà máy nước Thiện Tân	Quốc lộ 1	ĐT.768	6,3	2-4 làn xe	32	6,3		49,77	DTBD		DTBD	
	Đoạn qua thành phố Biên Hòa			3,8	Theo quy hoạch đô thị thành phố Biên Hòa								
B	Các tuyến đường tỉnh mở mới												
1	ĐT.765B (Xuân Định -Lâm Sơn)	Quốc lộ 1	ĐT.765	27	2-4 làn xe	32	Nhận bàn giao từ huyện		DTBD		27.0	101,3	
	ĐT.771B (Hương Lộ 2)	Quốc lộ 51	Đường vào làng đại học	17,8									

	Đoạn 1	Quốc lộ 51	Cao tốc TP. HCM – LT – DG	14,6	Đường đô thị	60		14,6	352,44	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng	DTBD
	Đoạn 2	Cao tốc TP. HCM – LT – DG	Đường vào làng Đại học	3,2	Đường đô thị	35				3,2 77,25	DTBD
3	ĐT.769D (25C)	Sân bay Long Thành	Đường Liên Cảng	26,1							
	Đoạn 1	Sân bay Long Thành	Cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu	2,1	Đường đô thị	120		2,1	50,69	tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng	tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng
	Đoạn 2	Cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu	Quốc lộ 51	1,7	Đường đô thị	85		1,7	41,04	tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng	tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng
	Đoạn 3	Quốc lộ 51	đường Hùng Vương	3,4	Đường đô thị	100		3,4	82,08	tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng	tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng
	Đoạn 4	đường Hùng Vương	ranh KCN Nhơn Trạch 3	5,64	Đường đô thị	100		DTBD	DTBD	DTBD	DTBD
	Đoạn 5	ranh Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3	đường Vành đai 3	5,36	Đường đô thị	100		5,36	129,4	tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng	tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng
	Đoạn 6	đường Vành đai 3	đường Liên Cảng	7,9	Đường đô thị	100					7,9 109,7
4	ĐT.768B	ĐT.768 (Bình Hòa)	Đường vào Nhà máy nước Thiện Tân	11,6	Đường đô thị	30				11,6 174	DTBD
5	ĐT.778 (Bắc Sơn – Long Thành)	Quốc lộ 1 (Km1854+200)	ĐT.769 (đoạn tuyến mở mới)	18,12							
	Đoạn 1	Quốc lộ 1	Đường Võ Nguyên Giáp	4,5	4-6 làn xe	45	4,5		108,63	DTBD	DTBD
	Đoạn 2	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Chất Thải Rắn (ĐT.777)	5,77	Đường đô thị	60		5,77	139,29	Tiếp tục đầu tư xây dựng và DTBD	DTBD

	Đoạn 3	Đường Chất Thái Rắn (ĐT.777)	Đường ĐT.769 (đoạn mở mới)	7,85	4-8 làn xe	45		7,85	189,5	Tiếp tục đầu tư xây dựng và DTBD			DTBD
6	ĐT.779 (Xuân Tâm-Xuân Đông)	Quốc lộ 1	ĐT.765	10,8	2-4 làn xe	30-45				10,8		65,4	DTBD
7	ĐT.769E	Sân bay Long Thành	ĐT.770B	7,9									
	Đoạn 1	Sân bay Long Thành	Depot đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Long Thành	3,33	Đường đô thị	115		3,33	45,9	tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng
	Đoạn 2	Depot đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Long Thành	Thừa Đức - Long Khánh	4,57	Đường đô thị	95		4,57	159,3	tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng
8	ĐT.778B	ĐT.778	KCN Giang Điền	1,82	Đường đô thị	45		DTBD			1,82		43,94
9	ĐT.763B	ĐT.764	Đường song hành phía Đông Quốc lộ 20	38,24									
	Đoạn 1	ĐT.764	Quốc lộ 1	16,23	2-6 làn xe	45						9,88	6,35
	Đoạn 2	Quốc lộ 1	Ranh huyện Xuân Lộc và thành phố Long Khánh	7,02	2-6 làn xe	45							7,02
	Đoạn 3	Ranh huyện Xuân Lộc và thành phố Long Khánh	Đường ????	8,04	2-6 làn xe	45							8,04
	Đoạn 4	Đường ????	Đường song hành phía Đông Quốc lộ 20	6,95	2-6 làn xe	45							6,95
10	ĐT.770B	ĐT.763	ĐT.773 (Hương lộ 10)	31,92									
	Đoạn 1	ĐT.763	Quốc lộ 1	15,93	4-8 làn xe	60							15,93

	Đoạn 2	Quốc lộ 1	ĐT.773 (Hương lộ 10)	15,99	4-8 làn xe	60						3,49	3,49	12,5	
14	ĐT.773B	Quốc lộ 56	nút giao ĐH. Suối Quýt và đường Phước Bình - Bàu Cạn - Cẩm Đường	10,72	4-6 làn xe	45								10,72	
15	ĐT.773C	ĐH. Xuân Đường	ĐH. Phước Bình - Tân Hiệp	7,9	4-6 làn xe	45								7,9	
16	ĐT.777B	Quốc lộ 51	ĐT.771B	5,5	Đường đô thị	47						5,5	66	DTBD	
17	ĐT.780 (Sông Nhạn - Dầu Giây)	ĐT.773	ĐT.769	16,6	4-6 làn xe	45	Huyện quản lý			Nhận bàn giao từ huyện và tiếp tục DTBD			16,6		
18	ĐT.780B	Quốc lộ 1	ĐT.780 (Sông Nhạn - Dầu Giây)	16,24											
	Đoạn 1	Quốc lộ 1	Ranh Khu công nghiệp công nghệ cao Dofico	7,05	4-6 làn xe	45								7,05	
	Đoạn 2	Ranh khu công nghiệp công nghệ cao Dofico	ĐT.769	1,72	Theo Quy hoạch KCN	Căn cứ quy hoạch Khu công nghiệp									
	Đoạn 3	ĐT.769	ĐT.780	7,47	4-6 làn xe	45								7,47	
C	Trục chính quan trọng khác														
1	Đường Liên Cảng Nhơn Trạch	Cảng Việt Thuận Thành	KCN Ông Kèo	14,7	4-6 làn xe	61		14,7	354,9	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			DTBD		
2	Đường Vành đai 3 nối dài	Cao tốc Long Thành-Bến Lức	Đ.Vào KCN ông Kèo	2,3	Đường đô thị	48		2,3	55,5	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			DTBD		

PHỤ LỤC II-A
Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Nhơn Trạch
(Kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh)

Quy hoạch đến năm 2030																	
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
I	Hệ thống đường huyện hiện hữu			56,1													
1	Đ. Hùng Vương	ĐT. 769 (xã Phước Thiện)	ĐT.769 (xã Đại Phước)	33,3													
2	Đ. Phạm Thái Bường	Đ. Hùng Vương	Đ. Đê Ông Kèo	4,2													
3	Đ. Nguyễn Văn Ký	Đ. Hùng Vương	Đ. Hương Lộ 12 (Long Thành)	0,8													
4	Đ. Võ Thị Sáu	Đ. Hùng Vương	Khu dân cư	3,2													
5	Đ. Huỳnh Văn Lũy	Đ. Trần Văn Trà	Đ. Hùng Vương	0,7													
6	Đ. Lý Tự Trọng	ĐT.769	Khu sản xuất nông nghiệp	4,4													
7	Đ. Hà Huy Tập	ĐT.769	Đ. Hùng Vương	2,6													
8	Đ. Đào Thị Phán	Đ. Cây Dầu	KCN Nhơn Trạch	3,7													
9	Đ. Nguyễn Văn Trị	ĐT.769	Đ. Đê Ông Kèo	3,2													

Theo quy hoạch xây dựng đô thị Nhơn Trạch

Theo quy hoạch xây dựng đô thị Nhơn Trạch

Quy hoạch đến năm 2030																	
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	
											Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp
II	Các tuyến đô thị chính			39,85													
1	Đ. Lê Hồng Phong	Đ. Nguyễn Hữu Cánh	Xã Long Thọ	7,8													
2	Đ. Nguyễn Hữu Cánh	ĐT.769	Đ. Hùng Vương	8,8													
3	Đ. Trần Nam Trung	ĐT.769	Đ. Hùng Vương	0,6													
4	Đ. Cây Dầu	ĐT.769	Đ. Nguyễn Hữu Cánh	1,8													
5	Đ. Kim Đồng	Đ. Nguyễn Hữu Cánh	Đ. Trần Văn Ôn	0,8													
6	Đ. Giồng Sắn	Đ. Hùng Vương	Giồng Sắn	0,7													
7	Đ. Trần Văn Ôn	ĐT.769	ĐT.25B	2,6													
8	Đ. Nguyễn Ái Quốc	Đ. Hùng Vương	km 5+600	5,6													
9	Đ. Võ Văn Tần	Đ. Hùng Vương	km 5+300	5,3													
10	Đ. Nguyễn Văn Cừ	ĐT.319	Đ. Hùng Vương	3,7													
11	Đ. Huỳnh Văn Nghệ	ĐT.25B	km 0+950	0,95													
12	Đ. Nguyễn Thị Nhạt	ĐT.769	Đ. Đào Thị Phan	1,2													

Theo quy hoạch xây dựng đô thị Nhơn Trạch

Theo quy hoạch xây dựng đô thị Nhơn Trạch

PHỤ LỤC II-B

Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Long Thành

(Kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh)

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô mặt cắt ngang (làn xe)	Lộ giới	Giai đoạn Đến 2020			Giai đoạn 2021 – 2025			Giai đoạn 2026 – 2030		
							Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
A Hệ thống đường huyện hiện hữu															
1	Đ. Long Đức – Lộc An	QL.51	ĐT 769 (ngay UBND xã Lộc An)	5,2	6	32	Lập hồ sơ chuẩn bị đầu tư	Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng				
2	Đ. Phước Bình	QL.51	Ranh xã Cù Bị (Bà Rịa – Vũng Tàu)	14,7	6	32	Công ty Tuấn Lộc thực hiện 7,4km	Tiếp tục đầu tư			Duy tu bảo dưỡng				
3	Đ.Ấp 1-Ấp 3	Đ.Phước Bình	Ranh xã Mỹ Xuân (Bà Rịa-Vũng Tàu)	2,0	2	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
4	Đ.Tân Hiệp	QL.51	Xã Tân Hiệp	9,5				0,0							
	Đoạn 1	QL.51	Cầu Số 2	5,2	6	32	Duy tu bảo dưỡng	Đầu tư Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng				
	Đoạn 2	Cầu Số 2	Xã Tân Hiệp	4,3	2	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
5	Đ.Cây Cậy-Suối Le	Ngã ba Cây Cậy	Ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	5,5	2	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô mặt cắt ngang (làn xe)	Lộ giới	Giai đoạn Đến 2020			Giai đoạn 2021 – 2025			Giai đoạn 2026 – 2030		
							Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
6	Đ. Bà Cạn	QL.51	Ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	16,3		32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV						
	Đoạn 1	QL.51	Ngã ba cây	11,1	4-6	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng					Đầu tư	
	Đoạn 2	Ngã ba cây	Ranh BR-VT	5,2	2 - 4	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV						
7	Đ. Phước Bình – Bà Cạn - C. Đường	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đ. Suối Quýt	19,1	6 - 8	45	Lập hồ sơ chuẩn bị đầu tư		Đầu tư nâng cấp					Tiếp tục đầu tư nâng cấp	
8	Đ. Hương Lộ 12	QL.51	Đ Long Phước – Phước Thái	2,4	2 - 4	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					Duy tu bảo dưỡng	
10	Đ. Bung Môn	QL.51	ĐT.769	7,0											
	Đoạn 1	Đoạn hiện hữu		2,5	ĐĐT	32	Lập hồ sơ		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III đô thị					Duy tu bảo dưỡng	
	Đoạn 2	Đoạn nâng cấp, mở mới		4,5	2 - 4	32								Nâng cấp, mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
11	Đ. Cầu Xéo – Lộc An (Đỉnh Bộ Lĩnh)	Đ. Lê Duẩn	ĐT.769	2,1	ĐĐT	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III đô thị	
12	Đ. HL.21	QL.51	Ranh TP. Biên Hòa	7,9											
	Đoạn 1	QL 51	Ranh KCN Long Thanh	2,1	ĐĐT	32	Lập hồ sơ		Đầu tư nâng cấp					Duy tu bảo dưỡng	
	Đoạn 2	Ranh KCN Long Thanh	Ranh TP BH	7,0	2 - 4	32	Lập hồ sơ		Đầu tư nâng cấp					Duy tu bảo dưỡng	

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô mặt cắt ngang (làn xe)	Lộ giới	Giai đoạn Đến 2020			Giai đoạn 2021 – 2025			Giai đoạn 2026 – 2030		
							Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
13	Đ. An Định	Đ. Hương Lộ 21	Đ. Trần Phú (đường N7 mở mới)	1,1	ĐĐT	20,5	Cải tạo theo đường hiện hữu			Đầu tư nâng cấp			Nâng cấp theo quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cấp III đô thị		
14	Đ. An Phước – Tam An (Đ. Nguyễn Hải)	Đ. Lê Duẩn	Đ. Hương Lộ 21	2,1	ĐĐT	22,5	Cải tạo theo đường hiện hữu			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp theo quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cấp III đô thị		
15	Đ. Áp 7 - Áp 8	QL.51	ĐT. Chát Thái Rắn	3,1	2 - 4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
16	Đ. Lò Gạch – Cầu Nước Trong	QL.51	Đ. Sa Cá	11,4											
	Đoạn 1	QL.51	KCN Long Đức	3,9	ĐĐT	45	Lập hồ sơ			Đầu tư nâng cấp			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2	KCN Long Đức	Đ. Sa Cá	7,5	2 - 4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp		
18	Đ. Đội 3 Nông Trường Long Thành	Long Đức – Lộc An	Đ. Bờ Đê Long Đức	6,5	2 - 4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp		
19	Đ. Sa Cá	ĐT.769	Khu sản xuất nông nghiệp	2,8	2 - 4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp		
20	Đ. Cầu Mên	ĐT.769	Đường PB-BC-TH-CD	9,4											
	Đoạn 1 (hiện hữu)	ĐT.769	Cầu Mên	3,9	2 - 4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 2 (Đoạn tái lập sân bay)	Cầu Mên	Đường PB-TH-BC-CD	5,5	2 - 4	32	Lập hồ sơ			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
22	Đ. Suối Quýt	ĐT. Long Thành – Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Hồ Cầu Mới	2,5	2 - 4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

Quy hoạch đến năm 2030												
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô mặt cắt ngang (làn xe)	Lộ giới	Giai đoạn Đến 2020			Giai đoạn 2021 – 2025		
							Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
										Nâng cấp	Làm mới	
23	Đường Dầu Ba	Đường An Phước – Tam An	Khu SX nông nghiệp	4,0	Chuyển thành đường đô thị			Duy tu bảo dưỡng				Nâng cấp
24	Đ. Áp 8 Bình Sơn	ĐT.769 (UB xã Bình Sơn)	ĐT.769 (Khu TĐC)	3,6	2 - 4	32		Duy tu bảo dưỡng				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
25	Đ. Long Đức – Long An	Đ. Long Đức – Lộc An	Đ. Võ Thị Sáu	2,2	2 - 4	32		Cải tạo theo đường hiện hữu				Duy tu bảo dưỡng
26	Đ. Khu 12 Long Đức (Vũ Hồng Phô)	Đ. Lê Duẩn	ĐT.769	3,1	ĐĐT	32		Lập hồ sơ				Duy tu bảo dưỡng
B Hệ thống đường huyện dự kiến												
1	Đ. Long Phước – Phước Thái	Đ. Nguyễn Văn Ký (Ranh Nhom Trạch)	QL.51 – Đ. Tân Hiệp	9,7	6	32		Lập hồ sơ				Duy tu bảo dưỡng
2	Đ. Phước Bình – Bàu Cạn	Đ. Phước Bình	Đ. Phước Bình – Bàu Cạn – Cẩm Đường	9,9	6 - 8	45		Lập hồ sơ				Duy tu bảo dưỡng
3	Đường chuyên dùng Phước Bình	Cao tốc Bến Lức – long Thanh	Hết ranh Phước Bình	4,5	8 - 10	60		Bổ sung quy hoạch				Đầu tư
4	Đường Song hành cao tốc HCM-LT-DG	Giao cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu	Hàm chui Bình Sơn	6,5	ĐĐT	32		Bổ sung quy hoạch				Đầu tư

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô mặt cắt ngang (làn xe)	Lộ giới	Giai đoạn Đến 2020			Giai đoạn 2021 – 2025			Giai đoạn 2026 – 2030		
							Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
5	Đường số 1 xã Tân Hiệp (chuyển cấp một đoạn)	Đường P.Bình-T.Hiệp-B.Cạn-C.Đường	Ranh khu Logistic Tân Hiệp	1,06	6 - 8	45	Bổ sung quy hoạch			Bổ sung quy hoạch			Đầu tư		
6	Đường vào khu Logistics	Đường Tân Hiệp	Ranh khu Logistic Tân Hiệp	0,127	6	32	Đầu tư xây dựng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
7	Đường vào khu dân cư Long Đức (phía Bắc)	Đường Lò Gạch – cầu Nước Trong	Khu dân cư Long Đức	0,68	ĐĐT	32	Đầu tư xây dựng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đường vào khu dân cư Long Đức (phía Nam)	Đường Long Đức – Lộc An	Khu dân cư Long Đức	1,2	ĐĐT	32	Đầu tư xây dựng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		

PHỤ LỤC II-C
Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Cẩm Mỹ
(Kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh)

Quy hoạch đến năm 2030														
STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô mặt cắt ngang (làn xe)	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030	
							Khối lượng (km)	K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)	K.phí (tỷ đồng)	2026 – 2030			
											Nâng cấp	Làm mới	Nâng cấp	Làm mới
A	Hệ thống đường huyện hiện hữu													
I	Huyện Cẩm Mỹ			197,80										
1	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	QL.56	Đ. Vành đai 4	24,9	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng		Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 1(Hiện hữu)	QL.56	Đ. Sông Nhạn Dầu Giấy (Km12+400)				Duy tu bảo dưỡng		Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2 (Mới mới)	Km12+400	Đ. Vành đai 4						Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV					
2	Đ. Sông Nhạn - Dầu Giấy	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Ranh xã Xuân Thạnh (Thống Nhất)	14,5	2 làn xe	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			
3	Đ. Khu 3 ấp 6	Đ. Sông Nhạn Dầu Giấy	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	5,9	2 làn xe	32	0,0		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV 0,0		Duy tu bảo dưỡng			

4	Đ. 57 - Suối Râu	Đ. Sông Nhạn Đầu Giấy	Đ. Cầu Đò - Suối Râu	5,7	2 làn xe	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
5	Đ. Cầu Đò - Suối Râu	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Đ. Xuân Lập - Bàu Sao	5,3	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 1	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Km 4+300		2 làn xe	32		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
	Đoạn 2 (mở mới)	km 4+300	Đ. Xuân Lập - Bàu Sao		2 làn xe	32		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
6	Đ. Thừa Đức - Long Khánh	Đ.T. Long Thành - Cầm Mỹ - Xuân Lộc	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	4,3	2 làn xe	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
7	Đ. Xuân Đường - Thừa Đức	Đ.T. Long Thành - Cầm Mỹ - Xuân Lộc	Hồ Cầu Mới	12,8	2-6 làn xe	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 1	Đ.T. Long Thành - Cầm Mỹ - Xuân Lộc	Km2+500	2,5	2-6 làn xe	45		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III
	Đoạn 2	Km2+500	Hồ Cầu Mới	10,3	2 làn xe	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
8	Đ. QL.56 - Cầm Đường	QL.56	Đ. Suối Quyết	11,5	2 làn xe	32	Chuyển thành đường huyện dự kiến	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 1	QL.56	km 1+800		2 làn xe	32	0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
	Đoạn 2	km 1+800	Đ. Lô 10/11		2 làn xe	32	0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
	Đoạn 3	Đ.Lô 10/11	Đ. Lô 13/14		2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	

	Đoạn 4	Đ.Lô 13/14	Áp 8 xã Thừa Đức		2 làn xe	32	0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
	Đoạn 5 (mở mới)	Áp 8 xã Thừa Đức	Đ. Suối Quyết		2 làn xe	32		Đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
9	Đ. Khu Công nghệ sinh học	Đ.T. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Khu Công nghệ sinh học	4,5	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
10	Đ. Hoàn Quán - Xuân Mỹ	QL.56	Đ.T.764	3,5	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
11	Đ. Áp 3-Lâm Sơn - Quảng Thành	Đ.T. 765	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	4,8	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 1	Đ.T. 765	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	3,6	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2	Km 3+020	Đ.T. Xuân Định-Lâm Sơn	1,2	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng		
12	Đ. Áp 5 - Quảng Thành	Đ.T.765	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	1,5	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
13	Đ.765 đi Làng Dân tộc	Đ.T.765	Làng Dân tộc	3,2	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
14	ĐH.72	Đ.T.765	Đ.T. Xuân Định-Lâm Sơn	4,8	2 làn xe	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
15	Đ. Áp 6 - 7 Sông Ray	Đ.T.764	Đ.T. Xuân Định - Lâm Sơn	2,9	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
16	Đ. Áp 10 - 11 Xuân Tây	Đ.T.764	Đ. Xuân Đông - Xuân Tây	2,9	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
17	Đ. Xuân Đông - Xuân Tây	Đ.T.765	Đ.T. Xuân Định - Lâm Sơn	6,1	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng

18	Đ. Tân Bình	Đ. Xuân Định - Lâm Sơn	Đ.T. Xuân Định - Lâm Sơn	3,1	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
19	Đ. Nhân Nghĩa - Xuân Đông	QL.56	Đ.T.765	15,4	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
20	Đ. Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	QL.56	Đ.T. Xuân Định - Lâm Sơn	6	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
21	Đ. Xuân Bảo - Xuân Tây	Đ.T. Xuân Định - Lâm Sơn	Đ. Xuân Phú - Xuân Tây	6,6	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
22	Đ. Xuân Phú - Xuân Tây	Ranh xã Xuân Phú (Xuân Lộc)	Đ. Đ.T.764	10	2 -4 làn xe	45	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	Nâng cấp thành đường tỉnh quản lý	
	Đoạn 1	Ranh xã Xuân Phú (Xuân Lộc)	Đ. Ấp 4 - Xuân Tây	3,9	2 -4 làn xe	45			
	Đoạn 2	Đ. Ấp 4 - Xuân Tây	Đ. Đ.T.764	6,1	2 -4 làn xe	45			
23	Đ. Ấp 4 - Xuân Tây	Đ.T.765	Đ. Chốt Mỹ - Xuân Tây	5	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
24	Đ. Chốt Mỹ - Xuân Tây	Đ.T.765	Đ. Nhân Nghĩa - Xuân Đông	9,1	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
25	Đ. Rừng Tre - La Hoa	Đ.T.764	Đ. Suối Lức đi Rừng Tre	3	2 làn xe	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
26	Đ. Suối Lức đi Rừng Tre	Đ.T.765	Rừng Tre	4,8	2 làn xe	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
27	Đ. đi Cọ Dầu	Đ.T.765	Ranh xã Xuân Tâm (Xuân Lộc)	4,7	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng

28	Đ. Láng Me - Cọ Dầu	Đ. đi Cọ Dầu	Đ. Xuân Đông - Xuân Tâm	3	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
29	Đ. Xuân Đông - Xuân Tâm	ĐT.765	Cầu Sông Ray	Nâng cấp thành ĐT.779					
30	Đ. Long Giao - Bảo Bình	QL.56	ĐT.765B	8	2 làn xe	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
II	Hệ thống đường huyện dự kiến			60,9					
	Huyện Cẩm Mỹ								
1	Đ. Ấp 8 Thửa Đức đi Bà Rịa	Đ. Xuân Đường - Thừa Đức	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	2,5	2 làn xe	32	0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
2	Đ. Xuân Mỹ - Bảo Bình	ĐT.764	Đ. Long Giao - Bảo Bình	5,6	2 làn xe	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
3	Đ. ĐT.764 - Suối Lức	ĐT.764	Đ. Suối Lức đi Rừng Tre	3	2 làn xe	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
4	Đ. XNDV Sông Ray	ĐT.764	ĐT.765	4,9	2 làn xe	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V, VI	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 1	ĐT.764	Km2+00		2 làn xe	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
	Đoạn 2	Km2+00	ĐT.765		2 làn xe	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
5	Đ. Ấp 4 xã Sông Nhạn đi Xã lộ 25	Đ. Sông Nhạn - Dầu Giây	Cầu vượt số 2 Cao tốc TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây	3,8	2 làn xe	32	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
6	Đ. Tuyến 5 Hồ Cầu Mới	Đ. Xuân Đường - Thừa Đức	Ranh Long Thành	0,5	2 làn xe	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV

7	Đ. Xuân Quế - Long Khánh	Đ.T. Long Thành - Cẩm Mỹ Xuân Lộc	Ranh TX. Long Khánh	7,7	2 làn xe	32	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
8	Đ. Dọc Sông Ray	Đ. Rừng Tre La Hoa	Đ. Xuân Đông - Xuân Tâm	8,8	2 làn xe	32	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
9	Đ. Hoàn Quân - Thừa Đức	Đ. Quốc lộ 56	Đ. Vành đai 4	9,5	2 làn xe	32	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
10	Đ. Thống Nhất - Cẩm Mỹ	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Ranh Thống Nhất	1,8	2 làn xe	32		Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
11	Đ. Song hành Quốc lộ 56 đoạn qua Trung tâm thị trấn Long Giao	Quốc lộ 56 (Km7+967)	Quốc lộ 56 (Km10+766)	2,8	4 -6 làn xe	50	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư	Thực hiện đầu tư	Duy tu bảo dưỡng
12	Đường Thừa Đức - Bà Cạn (ĐT. Tỉnh dự kiến)	Đ. Xuân đường - Thừa Đức	Ranh xã Bà Cạn (Long Thành)	6	4-6 làn xe	45	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư	Thực hiện đầu tư	Duy tu bảo dưỡng
13	Đường giáp ranh thành phố Long Khánh	Đ. Thừa Đức Long Khánh	Đ. Xuân Quế - Long Khánh	4	2 làn xe	32	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng

PHỤ LỤC II-D
Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Trảng Bom
(Kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô mặt cắt ngang (làn xe)	Lộ giới	Quy hoạch đến năm 2030							
							Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030	
							Khối lượng (km)	K.phí tỷ đồng		Khối lượng (km)	K.phí tỷ đồng		Khối lượng (km)	K.phí tỷ đồng
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới
I	Hệ thống đường huyện hiện hữu													
1	Đ. Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ	Đ. Trảng Bom - Cây Gáo	Ranh huyện Thống Nhất	1,7	2-4 làn cơ giới, 2 làn hỗn hợp	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				Duy tu bảo dưỡng	
2	Đ. Hương lộ 24	ĐT.762	Đ. Trảng Bom - Cây Gáo	6,8	2-4 làn cơ giới, 2 làn hỗn hợp	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				Duy tu bảo dưỡng	
3	Đ. Trảng Bom - Cây Gáo	Quốc lộ 1	Hồ Trị An	18,5	2-4 làn cơ giới, 2 làn hỗn hợp	32	Nâng cấp		Duy tu bảo dưỡng				Duy tu bảo dưỡng	
4	Đ. Vĩnh Tân - Cây Gáo	Đ. Trảng Bom - Cây Gáo	Đ. Vĩnh Tân - Cây Diệp	3,7	2-4 làn cơ giới, 2 làn hỗn hợp	32	Đầu tư xây dựng		Duy tu bảo dưỡng				Duy tu bảo dưỡng	
5	Đ. 19/5	ĐT.762	Đ. Sông Thao - Bàu Hàm	7,7	2-4 làn cơ giới, 2 làn hỗn hợp	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				Đầu tư xây dựng	
6	Đ. Sông Thao - Bàu Hàm	Quốc lộ 1	Ranh huyện Thống Nhất	7,4	2-4 làn cơ giới, 2 làn hỗn hợp	32	Duy tu bảo dưỡng		Đầu tư xây dựng				Duy tu bảo dưỡng	
7	Đ. Hưng Long - Lộ 25	Quốc lộ 1	Ranh huyện Thống Nhất	7,0	2-4 làn cơ giới, 2 làn hỗn hợp	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				Duy tu bảo dưỡng	

8	Đ. Bình Minh - Giang Điền	Quốc lộ 1	ĐT.777	8,5	2-4 làn cơ giới, 2 làn hỗn hợp	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
9	Đ.30/4	ĐT.762	Đ. Sông Thao - Bàu Hàm	5,7	2-4 làn cơ giới, 2 làn hỗn hợp	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
10	Đ. Hưng Bình 1	Quốc lộ 1	Ranh huyện Thống Nhất	6	2-4 làn cơ giới, 2 làn hỗn hợp	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Đầu tư xây dựng
II Hệ thống đường huyện dự kiến									
1	Đ. Trảng Bom - Thanh Bình	Đường 30/4 – thị trấn Trôm	Đ. Hương lộ 24	15,4	2-4 làn cơ giới, 2 làn hỗn hợp	45	Đ. Hương lộ 24	Đầu tư xây dựng	Duy tu bảo dưỡng
2	Đ. Tây Hòa - Cây Gáo	Quốc lộ 1	ĐT.762	10,8	2-4 làn cơ giới, 2 làn hỗn hợp	32		Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng
3	Đ. Bàu Hàm - Cây Gáo	Đ.30/4	Ranh huyện Vĩnh Cửu	10,2	2-4 làn cơ giới, 2 làn hỗn hợp	32		Đầu tư xây dựng	Duy tu bảo dưỡng
4	Đ. An Viễn - Hưng Thịnh	Ranh huyện Thống Nhất	ĐT. Bắc Sơn - Long Thành	14,7	2-4 làn cơ giới, 2 làn hỗn hợp	32		Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng
5	Đ. Tây Hòa - Trung Hòa	Quốc lộ 1	Ranh huyện Long Thành	7,7	2-4 làn cơ giới, 2 làn hỗn hợp	32			Đầu tư xây dựng
6	Đ. Thanh Bình - Tây Kim	Đ. Trảng Bom - Cây Gáo	Đ. Tây Kim - Thanh Bình	1,6	2-4 làn cơ giới, 2 làn hỗn hợp	32			Đầu tư xây dựng
7	Đ. Bắc Sơn - Tân An	ĐT.767	Đ. Bến Xúc	2,8	2-4 làn cơ giới, 2 làn hỗn hợp	32		Đầu tư xây dựng	Duy tu bảo dưỡng
8	Đ. Bàu Hàm - Sông Trầu	Đ. Bàu Hàm - Sông Thao	Ranh huyện Vĩnh Cửu	9,9	2-4 làn cơ giới, 2 làn hỗn hợp	32			Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch

PHỤ LỤC II-E

Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Thống Nhất
(Kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh)

Quy hoạch đến năm 2030																	
TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (Km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
I	Hệ thống 14 tuyến đường huyện hiện hữu			79,75					15,6			17,3			35,1		
1	Đường Vườn Xoài	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 2	Cánh Đồng Ngô, xã Gia Tân 2	3,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đường Đức Huy - Thanh Bình	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	Xã Thanh Bình, huyện Trảng Bom	7,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đường Chu Văn An - Định Quán	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 3	Xã Phú Cường, huyện Định Quán	5,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đường Tây Kim - Thanh Bình	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	xã Thanh Bình (huyện Trảng Bom)	8,6	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Khoảng Km 02+400	2,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

Quy hoạch đến năm 2030																	
TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (Km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (Km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)	Kinh phí (tỷ đồng)			
															Nâng cấp	Làm mới	Nâng cấp
	Đoạn 2	Khoảng Km 02+400	xã Thanh Bình, huyện Trảng Bom	6,2	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường Đông Kim - Xuân Thiện	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Cầu Suối Đục, xã Suối Nho, huyện Định Quán	12,2	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Cầu Suối Đá, xã Xuân Thiện	9,50	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 2	Cầu Suối Đá, xã Xuân Thiện	Cầu Suối Đục, xã Suối Nho, huyện Định Quán	2,70	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
6	Đường Võ Đống 3 - Soklu	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Tỉnh lộ ĐT.762, xã Gia Kiệm	4,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
7	Đường Võ Đống - Lạc Sơn	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Đ. Lạc Sơn - Xuân Thiện	5,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
8	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	Quốc lộ 20, xã Quang Trung	Đ. Đông Kim - Xuân Thiện	7,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
9	Đ. Lê Lợi - Bàu Hàm	Quốc lộ 20, xã Bàu Hàm 2	Xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom	4,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		

Quy hoạch đến năm 2030																	
TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (Km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (Km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)	Kinh phí (tỷ đồng)			
															Nâng cấp	Làm mới	Nâng cấp
10	Đ. Ngô Quyền - Sông Thao	Quốc lộ 1, xã Bàu Hàm 2	Xã Sông Thao, huyện Trảng Bom	3,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	Quốc lộ 1, xã Bàu Hàm 2	Ngã tư Miếu Ông Cọp	1,2					Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2	Ngã tư Miếu Ông Cọp	Xã Sông Thao, huyện Trảng Bom	2,6					Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
11	Đ. Hưng Nghĩa - Xã lộ 25	Quốc lộ 1, Xã Hưng Lộc	ĐT.769, xã Lộ 25	8,2	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 1	Quốc lộ 1, xã Hưng Lộc	Đường sắt Bắc - Nam	1,2					Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 2	Đường sắt Bắc - Nam	ĐT.769, xã Lộ 25	2,6					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
12	Đ. Sông Nhận - Dầu Giây	Tỉnh lộ ĐT.769, xã Hưng Lộc	Đ. Sông Nhận - Dầu Giây (huyện Cẩm Mỹ)	2,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV (Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư)			Duy tu bảo dưỡng		
13	Đ. Trung tâm Hưng Lộc	QL.1	Đ. Hưng Nghĩa - Xã lộ 25	5,2	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 1	Quốc lộ 1, xã Hưng Lộc	Đường sắt Bắc - Nam	1,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

Quy hoạch đến năm 2030																	
TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (Km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (Km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)	Kinh phí (tỷ đồng)			
															Nâng cấp	Làm mới	Nâng cấp
	Đoạn 2	Đường sắt Bắc - Nam	ĐT.769, xã Lộ 25	4,1	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
14	Đ. Hưng Long - Lộ 25	Tỉnh lộ ĐT.769 xã Lộ 25	Ranh huyện Trảng Bom	2,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
II	Hệ thống 07 đường huyện dự kiến			62,50								0,70	26,8	1,6	33,4		
1	Đ.135	ĐT. Suối Tre- Bình Lộc	Đ. Võ Đông - Lạc Sơn	1,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
2	Đ. Song hành phía Đông	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	Thị trấn Dầu Giây	17,0	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	Đường Lạc Sơn – Xuân Thiện	8,1	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2	Đường Lạc Sơn – Xuân Thiện	Thị trấn Dầu Giây	8,9	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
3	Đ. Song hành phía Tây	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	Đ. Ngô Quyền - Sông Thao	17,0	7,0	9,0	IV	32						Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	ĐT.762 xã Quang Trung	9,7	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					

Quy hoạch đến năm 2030																			
TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (Km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020				2021 – 2025				2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)		
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới
	Đoạn 2	ĐT.762 xã Quang Trung	Thị trấn Dầu Giây	7,3	7,0	9,0	IV	32									Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
4	Đ. Bàu Hàm - Gia Tân 1	Đ.30/4	Hồ Trị An	9,0	7,0	9,0	IV	32					Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				Duy tu bảo dưỡng		
5	Đ. Hưng Lộc - Quang Trung	Quốc lộ 1, xã Hưng Lộc	Đ. Lê Lợi - Bàu Hàm	4,9	7,0	9,0	IV	32									Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
6	Đ. Gia Tân 2 - Xuân Thiện	Đ. Vườn Xoài, xã Gia Tân 2	Đ. Đông Kim - Xuân Thiện	6,4	7,0	9,0	IV	32									Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
7	Đ. Bình Lộc – Tín Nghĩa	Đ. Lạc Sơn – Xuân Thiện	Cầu Ba Cao, thành phố Long Khánh	0,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					Duy tu bảo dưỡng	

PHỤ LỤC II-F
Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Xuân Lộc
(Kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030												
				Dài (km)	Quy mô mặt cắt ngang (làn xe)	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030			
							Khối lượng (km)		K.phí tỷ đồng	Khối lượng (km)		K.phí tỷ đồng	Khối lượng (km)		K.phí tỷ đồng	
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		
A	Hệ thống đường huyện hiện hữu															
VI	Huyện Xuân Lộc			156,90												
1	Đường Xuân Phú - Xuân Tây	QL.1	Ranh xã Xuân Tây (Cẩm Mỹ)	6,70	4-6	45	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp thành đường tỉnh quản lý						
2	Đường Lang Minh - Xuân Đông	ĐT.765	Đường Xuân Tâm - Xuân Đông	5,20	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch			
3	Đường Sóc Ba Buồng	QL.1	Đ. Xuân Hưng - Xuân Tâm	12,50												
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Làng Dân tộc	5,00	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch			
	Đoạn mở mới	Làng Dân tộc	Đ. Xuân Hưng - Xuân Tâm	7,50	2-4	32							Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch			
4	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm	QL.1	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	13,90												

	Đoạn hiện hữu	QL.1	Cầu áp 3	1,00	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn mở mới	Cầu áp 3	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	12,90	2-4	32		Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng
5	Đường Xuân Tâm - Trảng Táo	QL.1	Đ. Xuân Trường - Trảng Táo	14,80	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng
6	Đường Tân Hữu - Trảng Táo	ĐT.766	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	9,20					
	Đoạn hiện hữu	ĐT.766	Cầu Suối Khi	1,76	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn mở mới	Cầu Suối Khi	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	7,44	2-4	32	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
7	Đường Xuân Trường - Trảng Táo	ĐT.766	Ranh Bình Thuận	16,30					
	Đoạn hiện hữu	ĐT.766	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	11,00	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn mở mới	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	Ranh Bình Thuận	5,30	2-4	32			Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch
8	Đường Xuân Trường - Suối Cao	ĐT.766	Sông La Ngà	11,00	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng
9	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	ĐT.766	ĐT. 776 (đường Xuân Bắc - Thanh Sơn)	15,00	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng

10	Đường vào núi Chứa Chan	ĐT.766	Núi Chứa Chan	3,70	4-6	45	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn từ km 3+187 đến km3+587	Theo quy hoạch riêng			ĐĐT	26			
11	Đường Bảo Hòa - Long Khánh	QL.1	Cầu Suối Rét	2,30	ĐĐT	45	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường đô thị	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường đô thị	Duy tu bảo dưỡng
12	Đường Quanh núi Chứa Chan	QL.1	Đ. vào núi Chứa Chan	18,60					
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Ranh Xuân Hiệp - Suối Cát	4,90	4-6	45	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn mở mới	Ranh Xuân Hiệp - Suối Cát	Đ. vào núi Chứa Chan	13,70	4-6	45		Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng
13	Đường Hồ Núi Le	ĐT.766	Đường Huỳnh Văn Nghệ	4,00	ĐĐT	30	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp ĐĐT
14	Đường Xuân Hiệp - Lang Minh	QL.1	Đ. Lang Minh - Xuân Đông	7,20					
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Cầu Sông Ray	5,50	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn hiện hữu	Cầu Sông Ray	Đ. Lang Minh - Xuân Đông	1,70	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng
15	Đường Xuân Bắc - Long Khánh	ĐT.763	Ranh TP Long Khánh	5,30	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng

16	Đường Xuân Bắc - Bảo Quang	ĐT.763	Ranh TP Long Khánh	6,60	2-4	32	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
17	Đường Bằng Lăng 1-2	Ranh xã Xuân Đông (Cẩm Mỹ)	Ranh huyện Xuân Mộc	4,60	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
B	Hệ thống đường huyện dự kiến								
VI	Huyện Xuân Lộc								
1	Đường Xuân Thành - Trảng Táo	ĐT.766	Đ. Tân Hữu - Trảng Táo	8,00	2-4	32	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
2	Đường Xuân Bắc - Suối Cao	Đ. Xuân Trường - Suối Cao	Ranh thị xã Long Khánh	7,60	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch
3	Đường Suối Mè	ĐT. Trảng Bom - Xuân Lộc	Đ. Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	8,40	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch
4	Đường Xuân Thành - Xuân Hòa	Đ. Sóc Ba Bường	Đ. Tân Hữu - Trảng Táo	20,80	2-4	32			Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch
5	Đường Bảo Hòa - Xuân Hòa	ĐT. 765B	QL.1 xã Xuân Hòa	35,20	2-4	32			Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch
6	Đường Chiến Thắng - Nam Hà	QL.1	Ranh xã Bảo Bình (Cẩm Mỹ)	3,80	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng
7	Đường Mả Vôi	QL.1	Đ. Xuân Phú - Xuân Tây	7,00	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng
8	Đường Bình Hòa - Thọ Tân	QL.1	Đ. Thọ Chánh - Thọ Tân	5,70					
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Làng Dân tộc	1,70	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng

	Đoạn hiện hữu	Làng Dân tộc	Đ. Thọ Chánh - Thọ Tân	4,00	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch
9	Đường Gia Tỳ - Cao Su	ĐT.772	Đ. Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	9,70	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng
10	Đường Suối Rét B	QL.1	Ranh TP Long Khánh	2,20	ĐĐT	32	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng
11	Đường Điều Xiển (đường Đồi Đá - Bàu Trâm)	QL.1	Ranh TP Long Khánh	1,10	4-6	32	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng
12	Đường Thọ Chánh - Thọ Tân	ĐT.763	Ranh TP Long Khánh	3,90	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng
13	Đ. Xuân Bắc - Ruộng Tre	Đ. Xuân Bắc - Bảo Quang	Ranh TP Long Khánh	3,20	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch
14	Đường vào Thác Trời	ĐT.776	Sông La Ngà	2,70	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch
15	Đường Lang Minh - Suối Đá	ĐT.765	Đường Xuân Phú - Xuân Tây	4,20	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch
16	Đường quanh hồ Gia Măng	Bờ đập hồ Gia Măng	Bờ đập hồ Gia Măng	10,00	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch
17	Đường Suối Cát - Xuân Hiệp	ĐT.765	Giáp KCN Xuân Lộc	4,60	4-6	45	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng

PHỤ LỤC II-G

Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Vĩnh Cửu
(Kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh)

Quy hoạch đến năm 2030																		
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2025 – 2030			
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)				
I	Hệ thống đường huyện hiện hữu																	
1	Hương lộ 09	ĐT 768	Đ. Hương lộ 9 (Km0+450)	7,4	7	9	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
2	Hương lộ 7	ĐT.768	Hương lộ 15	6,0	7	9	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
3	Đ.Hương lộ 15	ĐT.768	Sông Đồng Nai (bến đò Bình Ninh)	7,0	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
4	Đ. Tân Hiền	ĐT.768	Đ. Hương lộ 6	3,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
5	Đường Bình Hoà - Cây Dương	ĐT 768 (Ngã ba Bình Hoà)	ĐT 768 (Ngã ba Cây Dương)	7,7	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
6	Đường Bình Lục - Long Phú	Hương lộ 7 (Ngã ba Bình Thảo)	Hương lộ 7 (Ngã ba Bình Lợi)	4,3	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
7	Đường ấp 3 - Tân An	ĐT 768	Đường Cộ Cây Xoài	4,5	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
8	Đường Long Chiến	D0. Hương lộ 15	Sông Đồng Nai	2,6	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			

9	Đường Bình Chánh ấp 4	ĐT 761	ĐT 761	8,2	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
10	Đường Cộ - Cây Xoài	ĐT 768	ĐT 767	10,0	10	12	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
11	Đ. Vĩnh Tân - Trị An	ĐT 767, xã Vĩnh Tân (Km9+100)	ĐT, 768, xã Trị An	10,5	7	9	IV	32			
	Đoạn 1	ĐT 767, xã Vĩnh Tân	Km1+058	1,058	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 2	Km1+058	ĐT, 768, xã Trị An	9,442	7	9	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
12	Đường Sở Quýt	ĐT.768	Ngã tư Cụm công nghiệp Thiện Tân	1,7	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
13	Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp	ĐT.767	Sông Trần- Trảng Bom	3,2	10	12	III	45	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
14	Đ. Ranh TT Vĩnh An	ĐT.768	Ranh huyện Trảng Bom	8,4	7	9	IV	32			
	Đoạn 1	ĐT.768	ĐT.767	7,2	7	9	IV	32			Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV
	Đoạn 2	ĐT.767	Ranh huyện Trảng Bom	2,7	7	9	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
15	Đường Bến Xúc	Đường Cộ Cây Xoài	Đường Bến xúc nói dài	2,4	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
16	Đường Bình Lợi - Tân Bình - Thạnh Phú (Ông Bình)	Đ. Hương lộ 7	ĐT 768	2,4	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
17	Đường Bàu Tre	Hương lộ 15	Hương lộ 6	1,3	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
18	Đường Bùng Bình	Đ. Đoàn Văn Cự	Đường Bà Văn	2,1	7	9	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
19	Đường ĐT.768 nói dài	Ngã tư bệnh viện (ĐT. 767)	ĐT.762	2,4	7,5	10,5	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng

20	Đường 322A	ĐT.761	ĐT.761	1,6	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
21	Đường Hương lộ 6	Hương lộ 15	Tân Hiền	3,1	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
B	Hệ thống đường huyện dự kiến										
1	Đường Ven hồ Trị An	ĐT.761 (Km 1+000)	ĐT.761 (Km26+500)	27,1	7	9	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
2	Đường Bến Xúc nổi dài	Ngã ba Đường Bến Xúc	Đường ĐT.767 (Cây xăng Nai vàng xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom)	2,4	7	9	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
3	Đường Vĩnh Tân – Tân An	ĐT.767 (Ngã tư Vĩnh Tân Cây Diệp)	ĐT.768 (Tân An)	12,5	7	9	IV	32			
	Đoạn 1	ĐT 767, xã Vĩnh Tân	Km 3+054	3,054	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 2	Km 3 + 054	ĐT,768, xã Tân An	9,5	7	9	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
4	Đường Kỳ Lân	Đường Đoàn Văn Cự	Mỏ đá Thiện Tân 5 (Cường thuận IDICO)	4,3	7	9	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
5	Đường dẫn vào cầu Hiếu Liêm	ĐT.768	Đường Hiếu Liêm	1,5	11	17	III	45	Đầu tư đạt chuẩn quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
6	Cầu Hiếu Liêm	Xã Trị An	Xã Hiếu Liêm (Vĩnh Cừ); Xã Hiếu Liêm huyện Bắc Tân Uyên	0,45	11	12			Thực hiện đầu tư mới	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
7	Cầu và đường dẫn Bình Lục Tân Triều	Bình Lục – Long Phú	Hương lộ 9	0,15	7	9	IV	32		Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng

PHỤ LỤC II-H
Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Định Quán
(Kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030									
				Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Đến 2020		2021 - 2025		2026 - 2030		
							Nâng cấp	Làm mới	Nâng cấp	Làm mới	Nâng cấp	Làm mới	
I	Hệ thống đường hiện hữu												
1	Đường 120	Km 53+495 QL20	Ranh xã Phú Lộc huyện Tân Phú	8,20	(2 - 4) làn xe	32,0	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng				
2	Đường 118 - sông Đồng Nai	Km 51+060 QL20	Sông Đồng Nai	8,47	(2 - 4) làn xe	32,0	Lập hồ sơ đề xuất đầu tư dự án nâng cấp	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng				
3	Đường Phú Lợi - Phú Hòa	Km 48+240 QL20	Đường ĐT. 774B	8,20	(2 - 4) làn xe	32,0	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng				
4	Đường Suối Soong II	Đường Phú Vinh - Ngọc Định	Đường 118 - sông Đồng Nai	2,80	(2 - 4) làn xe	32,0	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
5	Đường ấp 1 xã Phú Vinh	Điểm Công nghiệp Định Quán	Đường Suối Soong II	6,40	(2 - 4) làn xe	32,0	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
6	Đường Cầu Trắng	Đường CMT8 TT Định Quán	Cầu Hòa Hiệp	6,10	(2 - 4) làn xe	32,0	Lập hồ sơ đề xuất đầu tư dự án nâng cấp	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng				
7	Đường vào KDL Thác Mai	Km 43+685 QL20	KDL Thác Mai	22,40	(2 - 4) làn xe	32,0							
	Đoạn 1	Km 43+685 QL20	Cầu Suối Đá				Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				

	Đoạn 2	Cầu Suối Đá	KDL Thác Mai			Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
8	Đường Ngã Tư Sở	Đường ĐT. 776	Bến phà ấp 8 xã Thanh Sơn	16,30	(2 - 4) làn xe	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
9	Đường 96 - La Ngà	Km 28+700 QL20	Hồ Trị An	5,80	(2 - 4) làn xe			
	Đoạn 1	Km 28+700 QL20	Km 2+900			Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
	Đoạn 2	Km 2+900	Km 4+290			Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
	Đoạn 3	Km 4+290	Hồ Trị An			Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
10	Đường Bến Cá - Phú Cường	Km 19+060 QL20	Hồ Trị An	3,70	(2 - 4) làn xe	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
11	Đường vào Bến Nôm	Km 18+895 QL20	ấp Bến Nôm	5,00	(2 - 4) làn xe	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
12	Đường Cầu Ván	Km 21+590	Ranh huyện Thống Nhất	4,60	(2 - 4) làn xe	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
13	Đường ấp 2 - ấp 9 xã Gia Canh	Km 3+000 đường ĐT. 775	Km 5+300 đường vào Thác Mai	6,07	(2 - 4) làn xe	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
14	Đường ấp 1 - 2 xã Thanh Sơn	Cầu Thanh Sơn	Đường ĐT. 776	6,36	(2 - 4) làn xe	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
15	Đường ấp 6 - 8 xã Thanh Sơn	Đường Ngã Tư Sở	Đường Ngã Tư Sở	7,40	(2 - 4) làn xe	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
16	Đường vào cánh đồng lúa Bàu Kiền	Đường ĐT. 776	Đường Ngã Tư Sở	8,20	(2 - 4) làn xe	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
17	Đường nối 118 - 120	Km 6+500 đường 118	Km 6+200 đường 120	7,10	(2 - 4) làn xe	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
18	Đường 101 La Ngà	Km 32+950 QL20	Hồ Trị An	4,30	(2 - 4) làn xe	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
19	Đường 101 Nam Lộ	Km 33+165 QL20	Đường ĐT. 763	12,70	(2 - 4) làn xe	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng

20	Đường NaGoa	Đường 101 Nam Lộ	Đường ĐT. 776	5,40	(2 - 4) làn xe	32,0	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
21	Đường 101 - Vĩnh An	Đường 101 La Ngà	Áp Bằng Lăng, Vĩnh An	6,60	(2 - 4) làn xe	32,0	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
22	Đường vào khu an dưỡng	Km 34+340 QL20	Khu an dưỡng	2,60	(2 - 4) làn xe	32,0	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
23	Đường 120 đi Gia Canh	Km 52+840 QL20	Km 2+940 đường ĐT. 775	9,60	(2 - 4) làn xe	32,0	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
24	Đường Gia Canh - TT. Định Quán	Km 44+500 QL20	Đường cấp 2 - ấp 9 xã Gia Canh	3,40	(2 - 4) làn xe	32,0	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
25	Đường ấp 1 - 2 xã Phú Ngọc	Tương đài chiến thắng La Ngà	Khu dân cư	5,50	(2 - 4) làn xe	32,0	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
26	Đường Phú Ngọc - Phú Vinh	Đường ĐT. 776	Đường Phú Vinh - Ngọc Định	6,30	(2 - 4) làn xe	32,0	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
27	Đường 120 ấp 7 xã Phú Tân	Km 2+000 đường 120	ấp 7 xã Phú Tân	6,40	(2 - 4) làn xe	32,0	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
28	Đường ấp 3 - Gia Huynh	Km 10+800 đường ĐT. 763	Ngã ba Gia Huynh	4,20	(2 - 4) làn xe	32,0	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
29	Đường ấp Suối Dzui, xã Túc Trưng	Km 26+500 QL20	Sông La Ngà	4,40	(2 - 4) làn xe	32,0	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
30	Đường 104 Bắc - Nam Lộ	Hồ Trị An	Km 6+300	6,30	(2 - 4) làn xe	32,0	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
31	Đường Phú Vinh - Ngọc Định	Km 47+880 QL20	Đường ĐT. 776	9,30	(2 - 4) làn xe	32,0	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
	Đoạn 1	Km 47+880 QL20	Km 3+100				Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
	Đoạn 2	Km 3+100	Đường Cầu Trắng				Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
	Đoạn 3	Đường Cầu Trắng	Đường ĐT. 776				Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
32	Đường Suối Rác	Km 20+605 QL20	Đồi 48	5,30	(2 - 4) làn xe	32,0	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
	Đoạn 1	Km 20+605 QL20	Km 0+700				Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV

	Đoạn 2	Km 0+700	Đồi 48			Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
33	Đường ấp Suối Sơn	Km 23+000 QL20	Đường 101 Nam Lộ	3,00	(2 - 4) làn xe	32,0	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng
34	Đường KDC ấp Thống Nhất	Km 18+920 QL20	Km 19+715 QL20	1,90	(2 - 4) làn xe	32,0	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
35	Đường ấp 6 - 7 xã Phú Tân	Đường ven sông Đồng Nai	Đường 120	4,30	(2 - 4) làn xe	32,0	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
36	Đường ven sông Đồng Nai	Đường 118 - sông Đồng Nai	Đường ấp 6 - 7 xã Phú Tân	5,90	(2 - 4) làn xe	32,0	Lập hồ sơ đề xuất đầu tư dự án nâng cấp	Duy tu bảo dưỡng
37	Đường Suối Nho - Xuân Thiện	Đường ĐT. 763	Ranh huyện Thống Nhất	1,50	(2 - 4) làn xe	32,0	Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
38	Đường vào KDL Thác Trời	Km 37+640 QL20	Thác Trời	14,90	(2 - 4) làn xe	32,0		
	Đoạn 1	Km 37+640 QL20	Đường ĐT. 776				Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 2	Đường 104 Bắc - Nam Lộ	Thác Trời				Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
39	Đường Phú Hòa - Gia Canh	Km 7+300 đường Phú Lợi - Phú Hòa	Km 1+500 Đường ấp 2 - ấp 9 xã Gia Canh	8,61	(2 - 4) làn xe	32,0	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
II	Hệ thống đường huyện dự kiến							
1	Đường nối Cụm Công nghiệp Phú Túc đi ĐT. 763	QL20	ĐT. 763	6,50	(2 - 4) làn xe	32,0		
	Đoạn 1	QL20	Km 1+500				Duy tu bảo dưỡng	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
	Đoạn 2	Km 1+500	ĐT. 763				Lập hồ sơ đề xuất đầu tư dự án nâng cấp	Duy tu bảo dưỡng
2	Đường Phú Cường - La Ngà	Đường Bến Cá - Phú Cường	Đường 96 - La Ngà	8,00	(2 - 4) làn xe	32,0	Lập hồ sơ đề xuất đầu tư dự án	Duy tu bảo dưỡng
3	Đường gom Nam QL 20	QL20	Đường ĐT. 776	25,50	(2 - 4) làn xe	32,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI	Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV

4	Đường gom Bắc QL 20	QL20	Đường 120	14,70	(2 - 4) làn xe	32,0		Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI	Duy tu bảo dưỡng
5	Đường nối Phú Ngọc - Gia Canh	Đường 104 Bắc - Nam Lộ	Đường vào KDL Thác Mai	8,60	(2 - 4) làn xe	32,0			
	Đoạn 1	Đường 104 Bắc - Nam Lộ	Km 1+500				Lập hồ sơ đề xuất đầu tư dự án	Thực hiện đầu tư đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 2	Km 1+500	Đường vào KDL Thác Mai				Lập hồ sơ đề xuất đầu tư dự án	Thực hiện đầu tư đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
6	Đường ven suối Tam Bung	Đường Bình Lộc - Cây Đa	Đường Cầu Ván	13,80	(2 - 4) làn xe	32,0			
	Đoạn 1	Đường Bình Lộc - Cây Đa	Km 1+500					Thực hiện đầu tư đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 2	Km 1+500	Đường Cầu Ván					Thực hiện đầu tư đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
7	Đường Cụm Công nghiệp Phú Vinh - thị trấn Tân Phú	Đường 118 - sông Đông Nai	Đường Nguyễn Tri Phương thị trấn Tân Phú	6,10	(2 - 4) làn xe	32,0		Thực hiện đầu tư đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
8	Đường Trà Cổ đi QL20	Đường ĐT. 774B	QL20	7,90	(2 - 4) làn xe	32,0		Thực hiện đầu tư đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
9	Đường liên ấp 2-4-5 xã Thanh Sơn	Đường ĐT. 776	Đường ĐT. 776	11,20	(2 - 4) làn xe	32,0		Thực hiện đầu tư đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng

PHỤ LỤC II-1

Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Tân Phú

(Kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh)

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	
							Nâng cấp	Làm mới			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới
I	Hệ thống đường huyện hiện hữu			125,6					47,6		190,7	37,6		48,5	145,5
1	Đ. Tà Lài	QL.20	Sông Đồng Nai												
	Đoạn 1 (13,0 km đầu tuyến)	QL.20	Giao Đ. Phú Lập - Núi Tượng												
	Đoạn 2 (4,0 km còn lại)	Giao Đ. Phú Lập - Núi Tượng	Sông Đồng Nai	4,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				Duy tu bảo dưỡng	
2	Đ. Trà Cỏ	QL.20	Đập Đồng Hiệp												
	Đoạn 1 (6,5 km đầu tuyến)	QL.20	Ngã 3 chợ Phú Hòa												
	Đoạn 2 (2,5 km còn lại)	Ngã 3 chợ Phú Hòa	Đập Đồng Hiệp	2,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				Duy tu bảo dưỡng	
3	Đ. Núi Tượng - Nam Cát Tiên	Xã Phú Lập	Đ.600A												

Quy hoạch đến năm 2030																
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030	
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	
													Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp
	Đoạn 1 (2,4 km đầu tuyến)	Xã Phú Lập	km 2+400	2,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
	Đoạn 2 (3,6 km còn lại)	km 2+400	Đ.600A		Nâng cấp thành ĐT. Tà Lài - Trà Cỏ											
4	Đ.600A	km 75+00 QL.20	Sông Đồng Nai		Nâng cấp thành ĐT. Tà Lài - Trà Cỏ											
5	Đ. Phú Lâm - Thanh Sơn	Km 65+600 QL.20	Hồ Đa Tôn	4,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
6	Đ. Phú Xuân - Thanh Sơn	Đ. Phú Xuân - Núi Tượng	Đ. Phú Lâm - Thanh Sơn	8,0	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV						Duy tu bảo dưỡng	
7	Đ. Phú Xuân - Núi Tượng	QL.20	xã Núi Tượng	18,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						Duy tu bảo dưỡng	
8	Đ. Năm Rươi	Đ.Tà Lài	Sông Đồng Nai	9,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
9	Đ. Năm Tấn	QL.20	Cánh đồng 5 Tấn	2,3	5,5	7,5	V	32	Duy tu bảo dưỡng						Duy tu bảo dưỡng	
10	Đ. Phú Lập - Núi Tượng	Xã Phú Lập	Đ.Phú Xuân - Núi Tượng	6,0	Nâng cấp thành ĐT. Tà Lài - Trà Cỏ											
11	Đ.323	ngã 3 Tà Lài	đường Chuyên Dừng	2,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
12	Đ. Lá Ủ	ĐT.30/4	Áp Lá Ủ	2,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
13	Đ. Thanh Sơn - Phú An	Hồ Đa Tôn	Đ.600B	7,0	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV						Duy tu bảo dưỡng	
14	Đ. Phú Lâm - Phú Bình	QL.20	Đ. Lá Ủ	3,2	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V						Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	

Quy hoạch đến năm 2030																	
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	
											Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp
15	Đ. Phú Trung - Phú An	QL.20	km 3 đường 600A	9,0	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
16	Đ. Thị Trấn - Trà Cỏ	QL.20	km 4+700	4,7	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
17	Đ. Suối Mơ	Đ. Trà Cỏ	Suối Mơ	0,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
18	Đ. Phú Lộc - Phú Xuân	Đường Tà Lài	Đ. Phú Xuân - Núi Tượng	5,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
19	Đ.600B	km 6+000 Đ. 600A	Đ. Phú Xuân - Thanh Sơn	11,5	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
20	Đ. Phú Lộc - Phú Tân	km 0+300 Đ. Năm Rươi	Ranh xã Phú Tân	4,2	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
21	Đ.129	km 62+000 QL.20	Cầu Suối Cọp	7,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
B	Hệ thống đường huyện dự kiến			28,7								15,6	124,8		13,1	104,8	
1	Đ. Gom Bắc QL.20	Ranh huyện Định Quán	xã Phú Trung	13,5	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đ. Phú Thịnh - Phú An	Đ.T. Trà Lài - Tà Cỏ	Đ.600B	5,8	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
3	Đ. Nam Cát Tiên - Phú An	Đ.T. Trà Lài - Tà Cỏ	Đ.600B	6,2	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
4	Đ. Trà Cỏ - Phú Lâm	Đ.T. Trà Lài - Tà Cỏ	Đ. 774 (30/4)	8,7	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đ. Thị trấn – Núi Tượng	Đ. Lê Đại Hành – T.Trần Tân Phú	Đ. Phú Xuân – Núi Tượng	12,5	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

PHỤ LỤC II-K

Sửa đổi quy hoạch hệ thống đường huyện của thành phố Long Khánh
(Kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh)

Quy hoạch đến năm 2030																	
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016-2020			2021-2025			2026-2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)			
															Năng cấp	Làm mới	Năng cấp
I	Hệ thống đường huyện hiện hữu			104,1					61,3	176,2	16,8	14,3	52,5		42,9		
1	Đ.Xuân Lập-Hàng Gòn	QL.1 xã Xuân Lập	Đ.QL.56-Đồi Rìu	13,7	9,0	12,0	III	32			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
	- Đoạn 1	QL.1 xã Xuân Lập	km0+800					Đường đô thị									
	- Đoạn 2	km0+800	Đường sắt Bắc-Nam		9,0	12,0	III	32									
	- Đoạn 3	Đường sắt Bắc-Nam	km11+700		7,0	9,0	IV	32									
	- Đoạn 4	km11+700	Đ.QL.56-Đồi Rìu		7,0	9,0	IV	32	2,0	6,0							
2	Đ.QL.56-Đồi Rìu	QL.56	Đ.Xuân Lập-Hàng Gòn	4,0	7,0	9,0	IV	32	4,0	12,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
3	Đ.Lê Hồng Phong	QL.1 huyện Xuân Lộc	QL.1 xã Xuân Tân	1,7	7,0	9,0	IV	32			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
4	Đ.Bàu Trâm-Long Khánh	Ranh huyện Xuân Lộc	Đ.Điều Xiển	5,7	7,0	9,0	IV	32	5,7	9,4	Duy tu bảo dưỡng			5,7	17,1		
5	Đ.Cua Heo-Bình Lộc	Cua Heo	UBND xã Bình Lộc	4,7	7,0	9,0	IV	32			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			

Quy hoạch đến năm 2030																
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016-2020			2021-2025			2026-2030	
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)		
															Nâng cấp	Làm mới
	- Đoạn 1 (Đường Lê A)	Cua Heo	Cầu Bình Lộc		Đường đô thị											
	- Đoạn 2	Cầu Bình Lộc	UBND xã Bình Lộc		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng							
6	Đ.Võ Văn Tần	Đ.Lê A	Đ.Số 16	6,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					6,9	20,7	
	- Đoạn 1	Đ.Lê A	QL.1		7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng				
	- Đoạn 2	QL.1	Đ.Số 16		7,0	9,0	IV	32				0,7		4,2		
7	Đ.Bình Lộc - Tín Nghĩa	Đ.Cua Heo-Bình Lộc	Ranh huyện Thống Nhất	6,4	7,0	9,0	IV	32	6,4		19,2	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng	
8	Đ.Áp 3 xã Bình Lộc	UBND xã Bình Lộc	Ranh H.Thống Nhất	3,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			3,8		11,4	Duy tu bảo dưỡng	
9	Đ.Bình Lộc- Cây Da-Xuân Bắc	Đ.Cua Heo-Bình Lộc	Ranh H.Xuân Lộc	6,6	7,0	9,0	IV	32	6,6		19,8	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng	
10	Đ.Suối Chồn- Bàu Cối	Đ.Cua Heo-Bình Lộc	Ranh H.Xuân Lộc	8,0	7,0	9,0	IV	32	8,0		24,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng	
11	Đ.Bảo Vĩnh A- Bàu Cối	Đ.Ngô Quyền	Đ.Suối Chồn- Bàu Cối	5,0	7,0	9,0	IV	32	5,0		15,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng	
12	Đ.Bảo Vĩnh- Bảo Quang	Đ.Hàm Nghi	Ranh H.Xuân Lộc	12,5	7,0	9,0	IV	32	12,5		37,5	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng	
13	Đ.Điều Xiền	Ngã 4 Trần Phú- Ngô Quyền	Đ.Ngô Quyền	1,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			1,4		4,2	Duy tu bảo dưỡng	
14	Đ.QL.1 - Xuân Lập	QL.1	Đ.Xuân Lập- Hàng Gòn	5,9	7,0	9,0	IV	32	5,9		17,7	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng	
15	Đ.Ruộng Tre- Thọ An	Đ.Bảo Vĩnh-Bảo Quang	Ranh huyện Xuân Lộc	8,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			8,5		25,5	Duy tu bảo dưỡng	

Quy hoạch đến năm 2030														
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016-2020			2021-2025		
									Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới	Nâng cấp	Làm mới	Nâng cấp	Làm mới
16	Đ. Trần Nhân Tông	Đ. Suối Chồn	Đ. Bảo Vinh A-Bàu Cối	1,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
17	Đ. Hàm Nghi	Đ.T. Xuân Lộc-Long Khánh	Đ. Bảo Vinh-Bảo Quang	2,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
18	Đ. QL.1 - Bàu Sen	Đ. 21 tháng 4	Đ. QL.1-Xuân Lập	5,2	7,0	9,0	IV	32	5,2		15,6	Duy tu bảo dưỡng		
II	Hệ thống đường huyện dự kiến			31,7						26,1	626,8	5,6	150	
1	Đ. Vành đai 1	QL.1 (gần cây xăng)	QL.1 (gần CA thị xã)	4,4	Đường đô thị			45		4,4	467,0	Duy tu bảo dưỡng		
2	Đ. Ruộng Tre-Xuân Bắc	Đ. Ruộng Tre-Thọ An	Ranh Xuân Lộc	6,1	7,0	9,0	IV	32		6,1	35,0	Duy tu bảo dưỡng		
3	Đ. Xuân Tân-Xuân Lập	QL.56 (Xuân Tân)	Ranh huyện Cẩm Mỹ	4,9	7,0	9,0	IV	32		4,9	39,2	Duy tu bảo dưỡng		
4	Đ. Bình Lộc-Bảo Quang	Đ.T. Trảng Bom-Xuân Lộc	Đ. Bình Lộc-Tín Nghĩa	10,7	7,0	9,0	IV	32		10,7	85,6	Duy tu bảo dưỡng		
5	Đ. Vành đai 2	QL.1	Đ.T. Trảng Bom - Xuân Lộc	5,6	Đường đô thị			45				5,6	150,0	Duy tu bảo dưỡng

PHỤ LỤC II-L

Sửa đổi quy hoạch hệ thống đường huyện của thành phố Biên Hòa
(Kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh)

Quy hoạch đến năm 2030																	
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)		
											Nâng cấp	Làm mới				Nâng cấp	Làm mới
I	Hệ thống đường huyện hiện hữu			48,9					18,2	6,8	58,3	2,9	4,0	40,7	7,0	21,0	
1	Đ.HL.21	QL.51	Ranh xã Tam An	5,6	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
2	Đ. Hà Nam	QL.51	Đ. Hương Lộ 21	Chuyển về xã quản lý													
3	Đ. Lý Nhân Tông	QL.51	Đ. Hương Lộ 21	2,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đ. Hương lộ 2	QL.51	Đ. Hương Lộ 21	10,7	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	QL.51	Ranh xã Long Hưng - Tam Phước		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng								
	Đoạn 2	Ranh xã Long Hưng - Tam Phước	Đ. Hương Lộ 21		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								

Quy hoạch đến năm 2030														
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025		
									Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Năng cấp	Làm mới	Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Năng cấp	Làm mới	Năng cấp	Làm mới	Năng cấp	Làm mới
5	Đ. Đinh Quang Ân	QL.51	Đ. Bình Minh - Giang Điền	10,2	7,0	9,0	IV	32			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 1	QL.51	Đ. Thành Thái		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 2	Đ. Thành Thái	Đ. Bình Minh - Giang Điền		7,0	9,0	IV	32			Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
6	Đ. Thành Thái	Thiền viện Phước Sơn	ĐT. Chát Thái Rán	9,3	7,0	9,0	IV	32			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 1	Thiền viện Phước Sơn	Cầu Sông Buông		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2	Cầu Sông Buông	ĐT. Chát thái rán		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
7	Đ. Phạm Văn Điều	Đ. Bùi Hữu Nghĩa	Ranh Bình Dương	2,1	10,5	12,0	ĐĐ T	21	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường đô thị		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng
8	Đ. Đỗ Văn Thi	Đ. Nguyễn Tri Phương	Bến đò	3,0	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng
9	Đ. Đặng Văn Chơn	Đ. Đỗ Văn Thi	Đ. Cầu Bửu Hòa	2,3	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng

THUYẾT MINH

**Điều chỉnh Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ
tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030**

1. Đề xuất mở mới 5 tuyến đường tỉnh kết nối các địa phương đến khu vực phía Đông Cảng hàng không quốc tế Long Thành:

- Tuyến ĐT.763B: Điểm đầu tuyến từ đường song hành phía Đông Quốc lộ 20 huyện Thống Nhất, tuyến qua thành phố Long Khánh (trùng đường huyện Bình Lộc – Bảo Quang), kết nối vào Quốc lộ 1 huyện Xuân Lộc, tuyến tiếp tục đi trùng đường huyện Xuân Phú – Xuân Tây huyện Xuân Lộc và huyện Cẩm Mỹ, điểm cuối kết thúc tại giao tuyến đường tỉnh ĐT.764. Tuyến quy hoạch với lộ giới 60m.

- Tuyến ĐT.770B: Điểm đầu từ đường tỉnh ĐT.763 huyện Định Quán, kết nối qua địa bàn huyện Thống Nhất, đầu nối vào Quốc lộ 1 tại khu vực thành phố Long Khánh, tiếp tục tuyến đi đến huyện Cẩm Mỹ và đi trùng đường huyện Thừa Đức – Long Khánh, tuyến kết thúc tại nút giao với đường tỉnh ĐT.773 (Hương lộ 10). Tuyến quy hoạch với lộ giới 45m.

- Tuyến ĐT.773B: Điểm đầu từ Quốc lộ 56 huyện Cẩm Mỹ, qua địa bàn huyện Long Thành kết thúc tại nút giao giữa đường huyện Suối Quýt và đường Phước Bình – Bàu Cạn – Cẩm Đường. Tuyến quy hoạch với lộ giới 45m.

- Tuyến ĐT.773C: Điểm đầu từ đường huyện Xuân Đường, huyện Cẩm Mỹ qua địa bàn huyện Long Thành tuyến kết thúc tại nút giao với đường huyện Phước Bình – Tân Hiệp, huyện Long Thành. Tuyến quy hoạch với lộ giới 45m.

- Tuyến ĐT.780B: Điểm đầu từ Quốc lộ 1 huyện Trảng Bom tuyến đi trùng đường huyện Hưng Long – Xã Lộ 25, kết nối qua huyện Thống Nhất xuyên qua Khu công nghiệp công nghệ cao Dofico, tuyến vượt cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ, kết thúc tại đường tỉnh Sông Nhạn – Dầu Giây. Tuyến quy hoạch với lộ giới 45m.

2. Đề xuất điều chỉnh cục bộ hướng tuyến, mở rộng quy mô, tách tuyến, nâng cấp, cập nhật một số tuyến đường tỉnh:

- Điều chỉnh cục bộ hướng tuyến: ĐT.770 (Suối Tre – Bình Lộc), ĐT.772 (Trảng Bom – Xuân Lộc), ĐT.768B, ĐT.779, Đường vành đai TP. Biên Hòa.

- Điều chỉnh quy mô: các tuyến đường tỉnh.

- Tách tuyến: ĐT.777 (Chát Thái Rắn) tách thành ĐT.777 (nắn chỉnh đoạn đầu nối QL51 theo hiện trạng) và ĐT.777B.

- Cập nhật quy hoạch: tuyến đường Liên cảng Cái Mép – Thị Vải kết nối từ tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Nâng cấp: Đường huyện Sông Nhạn – Dầu Giây thành đường tỉnh.

3. Đề xuất điều chỉnh quy hoạch các tuyến đường huyện một số địa phương:

- 05 địa phương đề nghị điều chỉnh quy mô, hướng tuyến các tuyến đường huyện, bao gồm: huyện Long Thành, Trảng Bom, Xuân Lộc, Định Quán, Cẩm Mỹ.
- Đối với thành phố Biên Hòa: quy mô các tuyến đường huyện thể hiện theo quy hoạch đô thị thành phố Biên Hòa.

(Chi tiết theo danh mục điều chỉnh đính kèm)./.

PHỤ LỤC 1

Đề nghị điều chỉnh quy hoạch hệ thống đường tỉnh

(Kèm theo Thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài	Quy mô Quy hoạch		Giai đoạn đến 2020				Giai đoạn 2021-2025				Giai đoạn 2026-2030				Nội dung điều chỉnh
					Quy mô	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)				
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới					
A	Các tuyến đường tỉnh hiện hữu																		
1	ĐT.760	Cầu Ông Tiếp	Cầu Tân Vạn	9,3	Đường đô thị		DTBD		Bàn giao thành phố Biên Hòa quản lý				Chuyển cấp quản lý						
2	ĐT.761	ĐT.767	Km37+300	37,3	2-4 làn xe	45	2	10	DTBD		37,3	DTBD		Điều chỉnh quy mô quy hoạch					
3	ĐT.762	Quốc lộ 20	Đường Nguyễn Tất Thành	20,5	4-6 làn xe	45	DTBD		DTBD		120,8	DTBD		Điều chỉnh quy mô quy hoạch					
	Đoạn qua thị trấn Vĩnh An	Đường N9	Đường Nguyễn Tất Thành	3,2	Đường đô thị		Thực hiện theo quy hoạch thị trấn										Điều chỉnh quy mô quy hoạch		
4	ĐT.763	Quốc lộ 1	Quốc lộ 20	29,4	4-6 làn xe	45	29,4	266	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		DTBD				Điều chỉnh quy mô quy hoạch				
5	ĐT.764	Quốc lộ 56	Ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	18,7	4-6 làn xe	45	DTBD		DTBD		18,7	110,2		Điều chỉnh quy mô quy hoạch					

6	ĐT.765	Quốc lộ 1	Ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	28,3	4-6 làn xe	45	4		10,5	24,3	107,8	DTBD	Điều chỉnh quy mô quy hoạch
7	ĐT.766	Quốc lộ 1 xã Xuân Hiệp	Cầu Gia Huynh	15,0	4-6 làn xe	45		DTBD		3,2	50,3	11,8	Điều chỉnh quy mô quy hoạch
8	ĐT.767	Quốc lộ 1	ĐT.761 (xã Mã Đà)	24,12									
	Đoạn 1	Quốc lộ 1	Km 16+754	16,754	4-6 làn xe	45		DTBD		DTBD		DTBD	
	Đoạn 2 (qua thị trấn Vĩnh An)	Km 16+754	Km 17+840 (ngã tư trung tâm hành chính)	1,086	Đường đô thị	33							Điều chỉnh quy mô quy hoạch
	Đoạn 3 (qua thị trấn Vĩnh An)	Km 17+840	Km 18+940 (ĐT.768)	1,1	Đường đô thị	22							
	Đoạn 4	Km 18+940	ĐT.761 (xã Mã Đà)	4,18	4-6 làn xe	45		DTBD		DTBD	4,18	16,46	
9	ĐT.768	Ngã 3 Gạc Nai	ĐT.767	37,9									Điều chỉnh quy mô quy hoạch
	Đoạn 1	Ngã 3 Gạc Nai	Cầu Thủ Biên	16,9	Đường đô thị	24		DTBD		DTBD		DTBD	
	Đoạn 2	Cầu Thủ Biên	ĐT.767	21	4-6 làn xe	45	21		123,8		DTBD	DTBD	
10	ĐT.769	Quốc lộ 1 (Dầu Giây)	Quốc lộ 51B	42,5									Điều chỉnh quy mô quy hoạch
	Đoạn 1	Quốc lộ 1 (Dầu Giây)	Vành đai 4	15,5	Đường đô thị, 6 làn xe cơ giới, 2 làn xe hỗn hợp	45		DTBD		15,5	374,17	DTBD	
	Đoạn 2 (bao gồm đoạn mở mới)	Vành đai 4	Quốc lộ 51B	15,3	Đường đô thị, 6 làn xe cơ giới, 2 làn xe hỗn hợp	45		DTBD		6,9	8,4	369,34	DTBD
	Đoạn 3	Nghĩa trang xã Bình An	Đ.Đội 3-NT Long Thành	11,8	Theo quy hoạch huyện Long Thành	45		DTBD				Chuyển về huyện quản lý sau khi đầu tư đưa vào sử dụng đoạn mở mới	

11	ĐT.769B	Phà Cát Lái	Quốc lộ 51A	29,4								Cập nhật quy mô phù hợp quy hoạch xây dựng huyện Nhơn Trạch, Long Thành		
	Đoạn 1	Phà Cát Lái	đường Nguyễn Văn Trãi	3,45	Đường đô thị	30	3,45				DTBD	DTBD		DTBD
	Đoạn 2	đường Nguyễn Văn Trãi	ranh huyện Nhơn Trạch và Long Thành	23,85	Đường đô thị	35	23,85				DTBD	DTBD		DTBD
	Đoạn 3	ranh huyện Nhơn Trạch và Long Thành	Quốc lộ 51A	2,1	Đường đô thị	32	2,1				DTBD	DTBD		DTBD
12	ĐT.770 (Suối Tre - Bình Lộc)	Quốc lộ 1	Quốc lộ 20	11,3	4-6 làn xe	45	DTBD			11,3	66,6		DTBD	
	Đoạn qua thành phố Long Khánh	Quốc lộ 1	Cầu số 2	6.0	Đường đô thị	45	Thực hiện theo quy hoạch đô thị thành phố Long Khánh							Điều chỉnh quy mô, nâng chỉnh cục bộ hướng tuyến để phù hợp địa hình
16	ĐT.772 (Trảng Bom - Xuân Lộc)	ĐT.766, Xuân Lộc	ĐT.767, Trảng Bom	50								Điều chỉnh quy mô, nâng chỉnh cục bộ hướng tuyến để phù hợp địa hình		
	Đoạn 1	ĐT.766, Xuân Lộc	Xã Bảo Quang, TP. Long Khánh	16,7	4-8 làn xe	60	DTBD			16,7	50		DTBD	
	Đoạn 2	Xã Bảo Quang, TP. Long Khánh	ĐT.767, Trảng Bom	33,3	4-8 làn xe	60					33,3	523,3		DTBD
17	ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc)	Quốc lộ 1	ĐT.769 (xã Bình An)									Điều chỉnh quy mô quy hoạch		
	Đoạn 1	Quốc lộ 1	Quốc lộ 56	24,33	6 làn xe cơ giới, 2 làn xe hỗn hợp	60		24,33	726,5				Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng	DTBD
	Đoạn 2	Quốc lộ 56	Hương lộ 10 hiện hữu	3,0	6 làn xe cơ giới	45		3,0	89,6				Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng	DTBD
	Đoạn 3 (hiện hữu)	Hương lộ 10 hiện hữu	Đ. Cầu Mên	13,53	6 làn xe cơ giới, 2 làn xe hỗn hợp	80	13,5		260,7				Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng	DTBD

		Đ. Cầu Mên		ĐT. 769	5,77	2 lần xe	32	Năm trong phạm vi sân bay						
		Đoạn 5 (trùng đoạn tuyến Vành đai 4)		ĐT. 769 (xã Bình An)	9,3	4 lần xe	45	9,3	165	Đầu tư theo quy hoạch tuyến đường Vành đai 4 đối với đoạn trùng tuyến, đoạn còn lại DTBD				
		Đoạn qua thị trấn Long Giao		Trục chính đô thị Long Giao		2,8	Theo quy hoạch đô thị Long Giao							
18	ĐT. 774 (ĐT. 30/4)	Quốc lộ 20 (Km 46+950)		Ranh tỉnh Bình Thuận	4,7	2-4 lần xe	32	DTBD		4,7	17,6	DTBD	Điều chỉnh quy mô quy hoạch	
19	ĐT. 774B (Tà Lài – Trà Cổ)	ĐT. Cao Cang		Quốc lộ 20	54,0	2-4 lần xe	32	54,0	151,0	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		DTBD	Điều chỉnh quy mô quy hoạch	
		Đoạn qua thị trấn Tân Phú			2,0	Đường đô thị		Căn cứ theo Quy hoạch thị trấn Tân Phú						
20	ĐT. 775 (ĐT. Cao Cang)	Quốc lộ 20		Ranh tỉnh Bình Thuận	13,1	4-6 lần xe	45	13,1	316,24	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		DTBD	Điều chỉnh quy mô quy hoạch	
		Đoạn qua thị trấn Định Quán			1,0	Đường đô thị		30	1,0	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		DTBD		
21	ĐT. 776 (Xuân Bắc-Thanh Sơn)	ĐT. 763		ĐT. 761	48,3	2-4 lần xe	32	DTBD		29,8	880	DTBD	Điều chỉnh quy mô quy hoạch	
22	ĐT. 777 (Chát Thái Rắn)	Quốc lộ 1		ĐT. 771B	17,5	Đường đô thị		45	DTBD		17,5	345,7	Tách tuyến phía Đông QL.51 thành tuyến mới	
B Các tuyến đường tỉnh mở mới														
1	ĐT. 765B (Xuân Định - Lâm Sơn)	Quốc lộ 1		ĐT. 765	27	2-4 lần xe	32	Nhận bàn giao từ huyện		DTBD		27,0	101,3	Điều chỉnh quy mô quy hoạch
4	ĐT. 768B	ĐT. 768 (Bình Hòa)		Đường vào Nhà máy nước Thiện Tân	11,6	Đường đô thị		30		11,6	174	DTBD	Nhân chỉnh cục bộ một số đoạn tuyến để phù hợp địa hình	

5	ĐT.778 (Bắc Sơn - Long Thành)	Quốc lộ 1 (Km1854+200)	ĐT.769 (đoạn tuyến mở mới)	18,12								Điều chỉnh quy mô quy hoạch		
	Đoạn 1	Quốc lộ 1	Đường Võ Nguyên Giáp	4,5	4-6 làn xe	45	4,5		108,63	DTBD	DTBD			
	Đoạn 2	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Chất Thái Rắn (ĐT.777)	5,77	Đường đô thị	60		5,77	139,29	Tiếp tục đầu tư xây dựng và DTBD		DTBD		
	Đoạn 3	Đường Chất Thái Rắn (ĐT.777)	Đường ĐT.769 (đoạn mở mới)	7,85	4-8 làn xe	45		7,85	189,5	Tiếp tục đầu tư xây dựng và DTBD		DTBD		
6	ĐT.779 (Xuân Tân-Xuân Đông)	Quốc lộ 1	ĐT.765	10,8	2-4 làn xe	30-45				10,8	65,4	DTBD	Điều chỉnh quy mô, nâng chỉnh cục bộ một số đoạn tuyến để phù hợp địa hình	
7	ĐT.769E	Sân bay Long Thành	ĐT.770B	7,9								Điều chỉnh điểm cuối tuyến đường		
	Đoạn 1	Sân bay Long Thành	Depot đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Long Thành	3,33	Đường đô thị	115		3,33	45,9	tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		
	Đoạn 2	Depot đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Long Thành	Thừa Đức - Long Khánh	4,57	Đường đô thị	95		4,57	159,3	tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		
9	ĐT.763B	ĐT.764	Đường song hành phía Đông Quốc lộ 20	38,24								Mở mới		
	Đoạn 1	ĐT.764	Quốc lộ 1	16,23	2-6 làn xe	45					9,88	6,35		
	Đoạn 2	Quốc lộ 1	Ranh huyện Xuân Lộc và thành phố Long Khánh	7,02	2-6 làn xe	45						7,02		

	Đoạn 3	Ranh huyện Xuân Lộc và thành phố Long Khánh	Đường Bình Lộc – Cây Đa – Xuân Bắc	8,04	2-6 làn xe	45												8,04			
	Đoạn 4	Đường Bình Lộc – Cây Đa – Xuân Bắc	Đường song hành phía Đông Quốc lộ 20	6,95	2-6 làn xe	45												6,95			
10	ĐT.770B	ĐT.763	ĐT.773 (Hương lộ 10)	31,92																	
	Đoạn 1	ĐT.763	Quốc lộ 1	15,93	4-8 làn xe	60												15,93			
	Đoạn 2	Quốc lộ 1	ĐT.773 (Hương lộ 10)	15,99	4-8 làn xe	60												3,49	12,5	3,49	
14	ĐT.773B	Quốc lộ 56	nút giao ĐH. Suối Quýt và đường Phước Bình - Bầu Cạn - Cẩm Đường	10,72	4-6 làn xe	45												10,72			
15	ĐT.773C	ĐH. Xuân Đường	ĐH. Phước Bình - Tân Hiệp	7,9	4-6 làn xe	45												7,9			
16	ĐT.777B	Quốc lộ 51	ĐT.771B	5,5	Đường đô thị	47												5,5	66	DTBD	
17	ĐT.780 (Sông Nhạn - Dầu Giây)	ĐT.773	ĐT.769	16,6	4-6 làn xe	45	Huyện quản lý				Nhận bàn giao từ huyện và tiếp tục DTBD				16,6						

18	ĐT.780B	Quốc lộ 1	ĐT.780 (Sông Nhạn - Dầu Giây)	16,24											Mở mới trên cơ sở nâng cấp, kéo dài một số tuyến đường huyện
	Đoạn 1	Quốc lộ 1	Ranh Khu công nghiệp công nghệ cao Dofico	7,05	4-6 làn xe	45							7,05		
	Đoạn 2	Ranh khu công nghiệp công nghệ cao Dofico	ĐT.769	1,72	Theo Quy hoạch KCN					Căn cứ quy hoạch Khu công nghiệp					
	Đoạn 3	ĐT.769	ĐT.780	7,47	4-6 làn xe	45							7,47		
C	Trục chính quan trọng khác														
6	Đường vành đai TP. Biên Hòa	ĐT.767 (xã Bắc Sơn)	Cầu Bạch Đằng	17,6	Đường đô thị	60						17,6	453,9	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng	Điều chỉnh điểm đầu dự án
7	Đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải	Cầu Phước An	Đường kết nối vào Cảng Phước An	1,64	Đường đô thị	50						1,64		Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng	Cập nhật quy hoạch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm Mỹ, ngày tháng 10 năm 2020

PHỤ LỤC

Điều chỉnh quy hoạch hệ thống đường giao thông của huyện Cẩm Mỹ
(Phụ lục kèm theo Văn bản số /UBND-CN ngày /10/2020 của UBND huyện Cẩm Mỹ)

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
							Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
I	Hệ thống đường hiện hữu														
1	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	QL.56	Đ. Vành đai 4	24,9	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1(Hiện hữu)	QL.56	Đ. Sông Nhạn Dầu Giấy (Km12+400)				Duy tu bảo dưỡng								
	Đoạn 2 (Mở mới)	Km12+400	Đ. Vành đai 4												
2	Đ. Sông Nhạn - Dầu Giấy	Đ.T. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Ranh xã Xuân Thạnh (Thống Nhất)	14,5	2 làn xe	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đ. Khu 3 áp 6	Đ. Sông Nhạn Dầu Giấy	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	5,9	2 làn xe	32			0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV 0.0			Duy tu bảo dưỡng		

Quy hoạch đến năm 2030																
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030			
							Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		
	Đoạn 1	Đ. Sông Nhạn Dầu Giây	km 4+300		2 làn xe	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI			0,0			0,0			
	Đoạn 2 (mở mới)	km 4+300	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn		2 làn xe	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV									
4	Đ.57 - Suối Râu	Đ. Sông Nhạn Dầu Giây	Đ. Cầu Đỏ - Suối Râu	5,7	2 làn xe	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
5	Đ. Cầu Đỏ - Suối Râu	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Đ. Xuân Lập - Bàu Sao	5,3	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng					0,0		Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Km 4+300		2 làn xe	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV						
	Đoạn 2 (mở mới)	km 4+300	Đ. Xuân Lập - Bàu Sao		2 làn xe	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV						
6	Đ. Thừa Đức - Long Khánh	Đ.T. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	4,3	2 làn xe	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
7	Đ. Xuân Đường - Thừa Đức	Đ.T. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Hồ Cầu Mới	12.8	2-6 làn xe	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 1	Đ.T. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Km2+500	2,5	2-6 làn xe	45				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III			

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
							Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 2	Km2+500	Hồ Cầu Mới	10,3	2 làn xe	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đ. QL.56 - Cẩm Đường	QL.56	Đ. Suối Quýt	11,5	2 làn xe	32	Chuyển thành đường huyện dự kiến			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	QL.56	km 1+800		2 làn xe	32			0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2	km 1+800	Đ. Lô 10/11		2 làn xe	32			0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 3	Đ.Lô 10/11	Đ. Lô 13/14		2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 4	Đ.Lô 13/14	Áp 8 xã Thừa Đức		2 làn xe	32			0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 5 (mở mới)	Áp 8 xã Thừa Đức	Đ.Suối Quýt		2 làn xe	32				Đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
9	Đ. Khu Công nghệ sinh học	Đ.T. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Khu Công nghệ sinh học	4,5	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
10	Đ. Hoàn Quân - Xuân Mỹ	QL.56	Đ.T.764	3,5	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
11	Đ. Xuân Định - Lâm Sơn	Cầu Suối Hai	Đ.T.765		Nâng cấp thành Đ.T. 765B										
12	Đ. Áp 3-Lâm Sơn – Quảng Thành	Đ.T. 765	Ranh Bà Rịa – Vũng Tàu	4,8	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	Đ.T. 765	Ranh Bà Rịa – Vũng Tàu	3,6	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng								
	Đoạn 2	Km 3+020	Đ.T. Xuân Định-Lâm Sơn	1,2	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng								

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
							Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
13	Đ. Áp 5 - Quảng Thành	ĐT.765	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	1,5	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
14	Đ.765 đi Làng Dân tộc	ĐT.765	Làng Dân tộc	3,2	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
15	ĐH.72	ĐT.765	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	4,8	2 làn xe	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
16	Đ. Áp 6 - 7 Sông Ray	ĐT.764	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	2,9	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
17	Đ. Áp 10 - 11 Xuân Tây	ĐT.764	Đ. Xuân Đông - Xuân Tây	2,9	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
18	Đ. Xuân Đông - Xuân Tây	ĐT.765	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	6,1	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
19	Đ. Tân Bình	Đ. Xuân Định Lâm Sơn	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	3,1	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	Đ. Xuân Định Lâm Sơn	Long Giao – Bảo Bình		2 làn xe	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2	km 2+800	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn		2 làn xe	32	Chuyển đoạn này thuộc đường Long Giao – Bảo Bình (đang nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV thuộc dự án xây dựng mới đường Long Giao – Bảo Bình)								
20	Đ. Nhân Nghĩa - Xuân Đông	QL.56	ĐT.765	15,4	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
21	Đ. Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	QL.56	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	6,0	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
22	Đ. Xuân Bảo - Xuân Tây	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	Đ. Xuân Phú - Xuân Tây	6,6	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
23	Đ. Xuân Phú - Xuân Tây	Ranh xã Xuân Phú (Xuân Lộc)	Đ. ĐT.764	10	2 - 4 làn xe	45	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	Ranh xã Xuân Phú (Xuân Lộc)	Đ. Áp 4 - Xuân Tây	3,9	2 - 4 làn xe	45	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2	Đ. Áp 4 - Xuân Tây	Đ. ĐT.764	6,1	2 - 4 làn xe	45	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư			Thực hiện đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		

Quy hoạch đến năm 2030																
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030			
							Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		
24	Đ. Áp 4 - Xuân Tây	ĐT.765	Đ. Chốt Mỹ - Xuân Tây	5,0	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
25	Đ. Chốt Mỹ - Xuân Tây	ĐT.765	Đ. Nhân Nghĩa - Xuân Đông	9,1	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
26	Đ. Rừng Tre - La Hoa	ĐT.764	Đ. Suối Lức đi Rừng Tre	3,0	2 làn xe	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
27	Đ. Suối Lức đi Rừng Tre	ĐT.765	Rừng Tre	4,8	2 làn xe	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
28	Đ. đi Cọ Dầu	ĐT.765	Ranh xã Xuân Tâm (Xuân Lộc)	4,7	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
29	Đ. Láng Me - Cọ Dầu	Đ. đi Cọ Dầu	Đ. Xuân Đông - Xuân Tâm	3,0	2 làn xe	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
30	Đ. Xuân Đông - Xuân Tâm	ĐT.765	Cầu Sông Ray			Nâng cấp thành ĐT.779										
31	Đ. Long Giao - Bảo Bình	QL.56	ĐT. 765B	8,0	2 làn xe	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
II	Hệ thống đường huyện dự kiến															
1	Đ. Áp 8 Thừa Đức đi Bà Rịa	Đ. Xuân Đường - Thừa Đức	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	2,5	2 làn xe	32				0,0		Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
2	Đ. Xuân Mỹ - Bảo Bình	ĐT.764	Đ. Long Giao – Bảo Bình	5,6	2 làn xe	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
3	Đ. ĐT.764 - Suối Lức	ĐT.764	Đ. Suối Lức đi Rừng Tre	3,0	2 làn xe	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
4	Đ. XNDV Sông Ray	ĐT.764	ĐT.765	4,9	2 làn xe	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V, VI			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			

Quy hoạch đến năm 2030												
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025		
							Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Kinh phí (tỷ đồng)	2026 – 2030		Kinh phí (tỷ đồng)
							Năng cấp	Làm mới	Chiều dài (km)	Năng cấp	Làm mới	
	Đoạn 1	ĐT.764	Km2+00		2 làn xe	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng		Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
	Đoạn 2	Km2+00	ĐT.765		2 làn xe	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng		Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
5	Đ. ấp 4 xã Sông Nhạn đi Xã lộ 25	Đ. Sông Nhạn – Dầu Giây	Cầu vượt số 2 Cao tốc TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây	3,8	2 làn xe	32	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư			Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng
6	Đ. Tuyến 5 Hồ Cầu Mới	Đ. Xuân Đường - Thừa Đức	Ranh Long Thành	0,5	2 làn xe	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng		Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
7	Đ. Xuân Quế - Long Khánh	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ Xuân Lộc	Ranh TX. Long Khánh	7,7	2 làn xe	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
8	Đ. Dọc Sông Ray	Đ. Rừng Tre La Hoa	Đ. Xuân Đông - Xuân Tâm	8,8	2 làn xe	32	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư			Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng
9	Đ. Hoàn Quán - Thừa Đức	Đ. Quốc lộ 56	Đ. Vành đai 4	9,5	2 làn xe	32	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư			Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng
10	Đ. Thống Nhất - Cẩm Mỹ	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Ranh Thống Nhất	1,8	2 làn xe	32	0,0			Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng
11	Đ. Song hành Quốc lộ 56 đoạn	Quốc lộ 56 (Km7+967)	Quốc lộ 56 (Km10+766)	2,8	4 -6 làn xe	50	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư			Thực hiện đầu tư		Duy tu bảo dưỡng

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
							Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	qua Trung tâm thị trấn Long Giao														
12	Đường Thừa Đức - Bàu Cạn (ĐT. Tỉnh dự kiến)	Đ. Xuân đường - Thừa Đức	Ranh xã Bàu Cạn (Long Thành)	6,0	4-6 làn xe	45	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư			Thực hiện đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
13	Đường giáp ranh thành phố Long Khánh	Đ. Thừa Đức Long Khánh	Đ. Xuân Quế - Long Khánh	4,0	2 làn xe	32	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư			Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		

